

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM**



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

Thông điệp Chủ tịch Hội đồng quản trị

Kính thưa Quý cổ đông và Nhà đầu tư.

Trước tiên, thay mặt Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (viết tắt là Công ty Casumina), Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ công nhân viên (CB-CNV) Công ty Casumina, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý cổ đông, Nhà đầu tư đã hỗ trợ, đồng hành cùng Công ty Casumina nỗ lực duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) trong năm 2022 và suốt những năm qua.

Thưa quý vị!

Trong năm 2022, Công ty Casumina đã phải đương đầu với một số thách thức như nửa đầu năm vẫn bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid - 19, kinh tế Việt Nam và quốc tế không thuận lợi; sự bất ổn chính trị ở một số quốc gia, đã dẫn đến sự biến động giá nguyên vật liệu theo xu hướng tăng đột biến; doanh thu xuất khẩu bị ảnh hưởng do lạm phát ở một số quốc gia là những thị trường xuất khẩu chủ yếu của Công ty Casumina; Tỷ giá USD/VND tăng, lãi suất ngân hàng tăng ...

Tuy nhiên, Công ty Casumina đã nỗ lực để ổn định thị trường trong nước, duy trì thị trường xuất khẩu và có những bước đi tích cực trong việc đảm bảo công suất ổn định đối với dòng sản phẩm lốp Radial (bao gồm TBR và PCR). Kết quả như sau:

- Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 5.007 tỷ đồng, tăng 6% so với kế hoạch 2022 và tăng 12% so với thực hiện 2021;
- Doanh thu thuần đạt 5.320 tỷ đồng, tăng 7% so với kế hoạch 2022 và tăng 10% so với thực hiện 2021;
- Lợi nhuận trước thuế đạt: 101,7 tỷ đồng, tăng 1% so với kế hoạch 2022 và tăng 84% so với thực hiện 2021;
- Thu nhập bình quân người lao động đạt 10,6 triệu đồng, bằng 92% kế hoạch và bằng 98% so với thực hiện 2021;

Bước sang năm 2023, môi trường hoạt động của Công ty Casumina đang trải qua những thay đổi đáng kể nhằm thích ứng với sự biến động và thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng.

Xu hướng giá nguyên vật liệu tăng mạnh, các biến động phức tạp của kinh tế toàn cầu những tháng đầu năm, cho thấy năm 2023 là một năm đầy thách thức đối với ngành công nghiệp sản xuất lốp xe trong đó có Công ty Casumina.

Trước những thay đổi không ngừng của toàn bộ nền kinh tế thế giới, Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo Công ty Casumina cũng nhận ra được tầm quan trọng của vấn đề dự báo trong môi trường kinh doanh biến động rất nhanh hiện nay. Theo đó cách thức hành xử của người tiêu dùng cũng đã thay đổi rất lớn, theo hướng tiếp cận công nghệ hiện đại và đòi hỏi môi trường sống lành mạnh. Cuộc cách mạng công nghệ lần thứ tư đang diễn ra một cách mạnh mẽ, sẽ tạo cơ hội cho các doanh nghiệp nào nắm bắt được xu hướng và triển khai có hiệu quả trong hoạt động SXKD. Vì vậy, Công ty Casumina đã lưu ý, theo dõi và đặt mục tiêu phát triển lâu dài, bền vững “dựa vào sức mạnh của công nghệ 4.0, tạo ra các tiện ích bán hàng đa dụng theo kịp xu thế quốc tế, đem lại nhiều tiện ích cho người tiêu dùng”.

Ngoài ra, Công ty Casumina đã liên tục đổi mới phương thức bán hàng, ứng dụng các giải pháp số hóa quản trị trong phân hệ sản xuất – bán hàng và thủ tục hành chính, tiếp cận công nghệ tiên tiến trong sản xuất lốp xe....

Vấn đề môi trường và phát huy văn hóa Công ty Casumina cũng được tiếp cận và triển khai theo hướng tích cực, theo xu hướng chung của xã hội. Công ty Casumina cam kết theo đuổi cải cách quản lý, ứng dụng các công nghệ hiện đại trong quản lý để đem lại mục tiêu cuối cùng là trở thành một “Nhà sản xuất lốp toàn cầu”.

Ba điểm sau đây sẽ là nhiệm vụ ưu tiên trong hoạt động kinh doanh của Công ty Casumina:

1. Tập trung mọi nguồn lực để đảm bảo đạt tối đa công suất và kinh doanh có hiệu quả đối với nhóm lốp TBR và PCR dựa vào sự hợp tác lâu dài, sâu – rộng với các đối tác tin cậy, có tiềm lực.
2. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các giải pháp số hóa trong quản lý. Thay đổi hệ thống bán hàng thông qua sử dụng các công cụ thông minh, tạo ra ứng dụng tiện lợi cho khách hàng.
3. Tinh gọn bộ máy quản lý các Phòng ban, Xí nghiệp thành viên theo hướng hiệu quả, chuyên nghiệp.

Với việc liên tục cải tiến trong khâu sản xuất và cải cách trong quản lý, đồng thời đặt ra các mục tiêu có trọng điểm, chúng tôi tin tưởng rằng sẽ tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng và bảo đảm đạt lợi nhuận theo kế hoạch đề ra. Chúng tôi luôn trân trọng sự hỗ trợ của các Quý vị để theo đuổi mục tiêu chung của chúng ta là sẽ đạt được kết quả tốt, hiệu quả cao, đảm bảo được lợi ích của các Cổ đông và Nhà đầu tư trong năm 2023 và các năm tiếp theo.

Trân trọng kính chào!

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Đã ký)

Bùi Văn Thắng

Mục lục

THÔNG TIN CHUNG 6

Thông tin khái quát

Lịch sử hình thành phát triển

Thành tích tiêu biểu

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Mô hình quản trị, tổ chức

Định hướng phát triển

Rủi ro trong quá trình hoạt động

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 24

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn chủ sở hữu

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 54

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

x Báo cáo đánh giá liên quan đến môi trường và xã hội

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÔNG TY 68

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

QUẢN TRỊ CÔNG TY 74

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hoạt động của Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 84

Ý kiến của kiểm toán

Báo cáo tài chính được kiểm toán

THÔNG TIN CHUNG



- Thông tin khái quát
- Lịch sử hình thành và phát triển
- Thành tích tiêu biểu
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Mô hình quản trị, tổ chức
- Định hướng phát triển
- Rủi ro trong quá trình hoạt ạt động

Thông tin khái quát

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Tên viết tắt: CASUMINA

Trụ sở chính: 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Văn phòng giao dịch: 146 Nguyễn Biểu, phường 2, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 1.036.264.670.000 đồng

Điện thoại: (028) 38 362 369 | (028) 38 362 373

Fax: (028) 38 362 376

Email: casumina@casumina.com.vn

Website: casumina.com

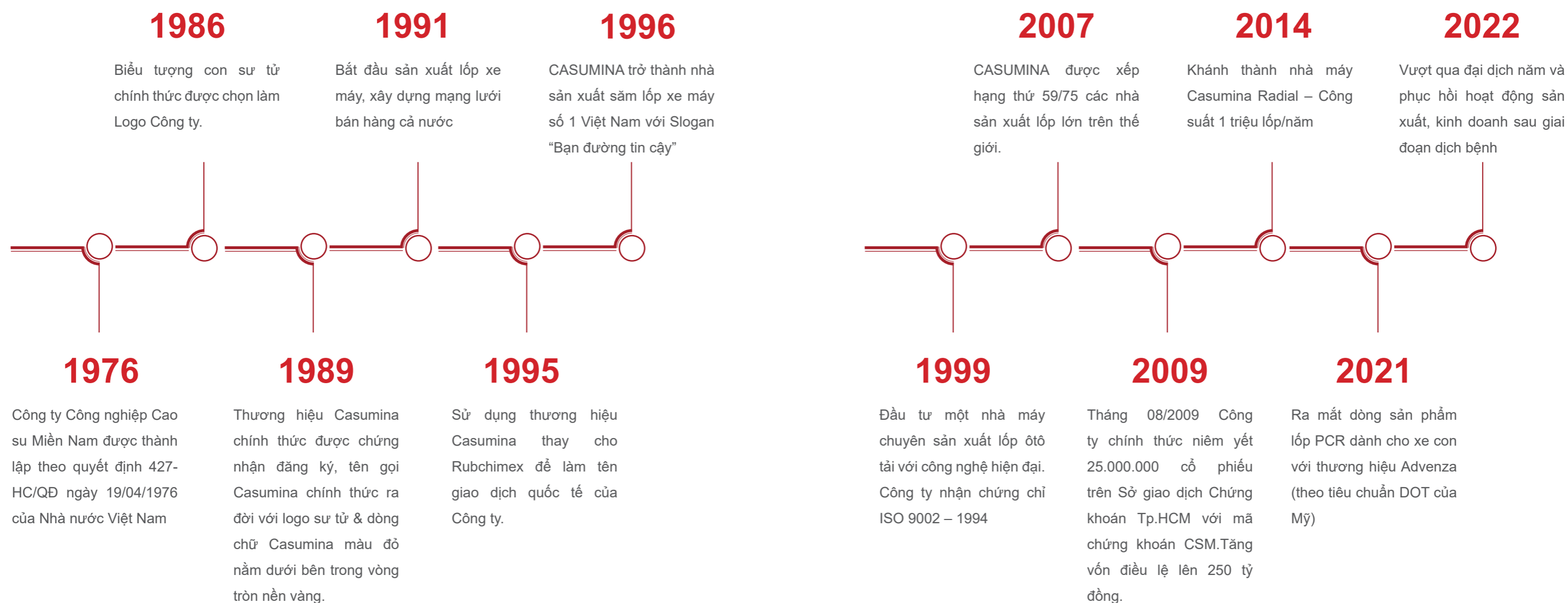
Ngành nghề: Sản xuất sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng

Mã chứng khoán: CSM

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.



Lịch sử hình thành và phát triển



Thành tích tiêu biểu

Thương hiệu quốc gia 2022 (lần thứ 8).

Thương hiệu vàng TP.HCM 2022.

Đơn vị có doanh thu cao trong top 5 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) liên tục các năm 2019 - 2022.



Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam hoạt động chủ yếu ở một số lĩnh vực sau:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm cao su công nghiệp & cao su tiêu dùng.
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, thiết bị ngành công nghiệp cao su.
- Kinh doanh thương mại dịch vụ.
- Kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Các mảng sản phẩm Của CASUMINA

- Săm lốp xe đạp gồm: Lốp thể thao, Lốp truyền thống; Săm xe đạp.
- Săm lốp xe máy: Lốp có săm (tube type), Lốp không săm (tubeless); Săm xe máy.
- Săm lốp xe điện: Lốp xe đạp điện, Lốp xe máy điện.
- Săm lốp ô tô tải: Lốp tải nhẹ (bố Nylon), Lốp tải nặng (bố Nylon), Lốp ô tô bố thép (TBR); Săm/ yếm ô tô.
- Lốp ô tô du lịch (PCR): Lốp tải nhẹ - thương mại, Lốp ô tô đường trường, Lốp xe thể thao – Đa dụng.
- Lốp chuyên dụng: Lốp Nông nghiệp, Lốp Công nghiệp, Lốp Công trình (OTR).
- Các sản phẩm khác: Lốp Ô tô Đắp, Găng tay, Cao su Kỹ thuật...



Địa bàn kinh doanh

Thị trường nội địa

Sản phẩm của Casumina đã có mặt trên 64 tỉnh thành khắp cả nước thông qua hệ thống các nhà phân phối và đại lý cấp 2, cấp 3. Thị trường nội địa chiếm tỷ trọng 60% trong tổng doanh thu.

Thị trường xuất khẩu

Thị trường xuất khẩu ở 60 nước trên thế giới, chủ yếu bao gồm: Đông Nam Á, Châu Âu, Mỹ

Định hướng đối với thị trường xuất khẩu của CASUMINA

- Duy trì thị trường hiện có
- Mở rộng thị trường xuất khẩu, đặc biệt với nhóm lốp TBR và PCR.
- Tận dụng điều kiện thuận lợi từ chính sách thương mại thông qua các hiệp định thương mại thế hệ mới, lợi thế so sánh về chính sách thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp Chính phủ đối với thị trường Mỹ so với các doanh nghiệp cùng ngành tại các nước trong khu vực.

Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị

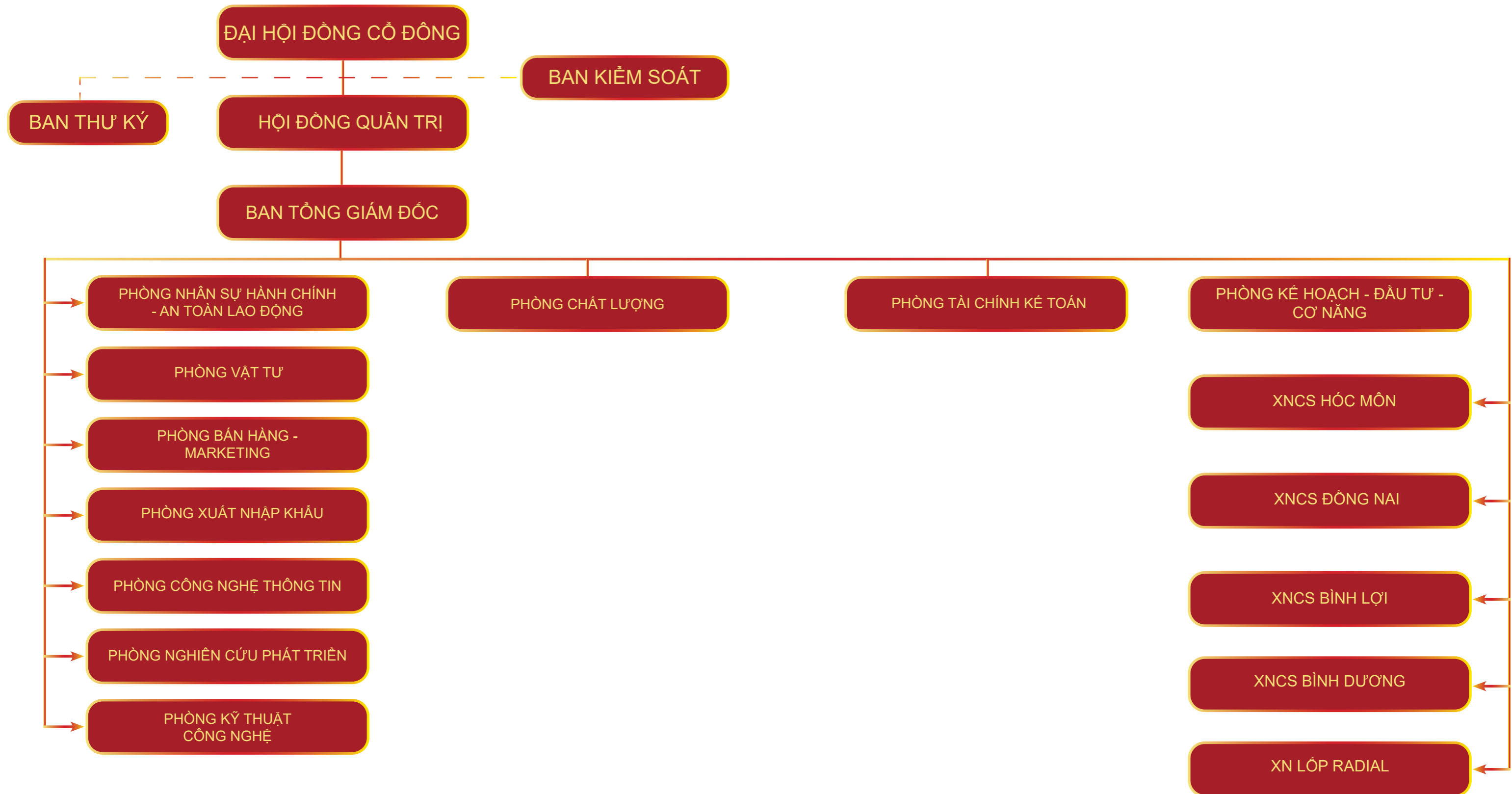
Căn cứ theo Khoản 1 Điều 137 Luật doanh nghiệp 2020, CASUMINA lựa chọn mô hình tổ chức:

- Đại hội đồng cổ đông
- Hội đồng quản trị
- Ban kiểm soát
- Tổng Giám đốc



Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý (tiếp theo)

Cô cấu bộ máy quản lý



Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý (Tiếp theo)

Xí nghiệp thành viên

Xí nghiệp cao su Hóc Môn

Địa điểm: Phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP.HCM



Xí nghiệp cao su Bình Dương

Địa điểm: Phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Xí nghiệp cao su Đồng Nai

Địa điểm: Khu công nghiệp Biên Hòa I, tỉnh Đồng Nai



Xí nghiệp lốp RADIAL

Địa điểm: Phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương



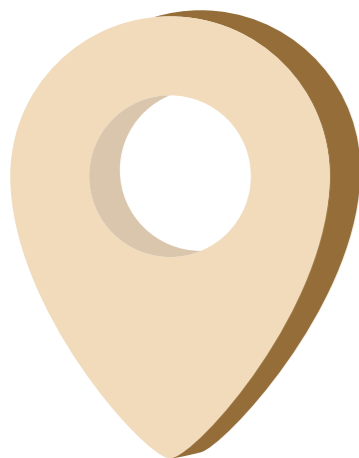
Xí nghiệp cao su Bình Lợi

Địa điểm: số 2/3 Kha Vạn Cân, Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức

CASUMINA không có Công ty con và Công ty liên kết

Định hướng phát triển

Tầm nhìn, sứ mệnh và giá trị cốt lõi



Tầm nhìn

Nhà sản xuất số 1 hàng đầu Đông Nam Á

Sứ mệnh

Cống hiến cho xã hội sự an toàn, hạnh phúc, hiệu quả và thân thiện

Giá trị cốt lõi

Tin cậy: Sản phẩm, dịch vụ, con người

Hiệu quả: Mọi hoạt động luôn hướng đến hiệu quả

Hợp tác: Sẵn sàng hợp tác cùng phát triển và có lợi

Năng động: Luôn sáng tạo và đổi mới

Nhân bản: Vì con người

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tiếp tục mở rộng thị phần đối với các dòng sản phẩm thế mạnh là lốp xe máy Tubeless, lốp TBR, lốp PCR.
- Nâng cao năng lực sản xuất cả về số lượng và chất lượng.
- Triển khai phân phối lốp PCR đối với thị phần trong nước đồng thời liên kết chặt chẽ với các đối tác hoạt động trong lĩnh vực lắp ráp.
- Nắm bắt cơ hội của các chính sách thương mại thế giới trong ngành sản xuất sản phẩm.
- Đầu tư hoạt động nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới với tiêu chí nâng cao chất lượng và giá thành hợp lý đồng thời tự động hóa toàn bộ quá trình sản xuất sản phẩm.
- Xây dựng mạng lưới bán hàng phù hợp với từng khu vực địa lý và áp dụng kỹ thuật số vào quá trình thanh toán, xuất hóa đơn.

Phát triển bền vững với môi trường và xã hội

Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đặc biệt quan tâm và có những hành động thiết thực đối với vấn đề môi trường, xã hội và cộng đồng.

Hiện nay xu hướng bảo vệ môi trường là một xu hướng toàn cầu, đặc biệt ở Mỹ và các nước châu Âu, nơi xuất khẩu chính của CASUMINA. Do đó công ty luôn chú ý đến vấn đề bảo vệ môi trường nhằm đáp ứng xu hướng chung của thế giới thông qua các hoạt động thu hồi và tái chế sản phẩm sản phẩm cao su, tặng ly sứ để cùng nhau bảo vệ môi trường,...

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam luôn quan tâm đến đời sống, sức khỏe và tinh thần của công nhân viên. Công ty chú trọng tổ chức các hoạt động đoàn thể, hoạt động xã hội nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết của người lao động. Công ty còn hoàn thiện chế độ lương thưởng, thù lao, chính sách xã hội nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho công nhân viên.



Rủi ro trong quá trình hoạt động

Rủi ro kinh tế

Tháng 12 năm 2022, Cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế Fitch Ratings đã hạ dự báo tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) toàn cầu năm 2023 từ 1,7% xuống 1,4%. Quỹ tiền tệ thế giới (IMF) dự báo, mức tăng trưởng toàn cầu vào năm 2022 vẫn giữ nguyên ở mức 3,2% và năm 2023 là 2,7%. Những dự báo này được đưa ra khi thế giới đang đối mặt với việc tăng lãi suất của Cục dự trữ Liên Bang Mỹ (FED), Trung Quốc đóng cửa nền kinh tế để đối phó với dịch bệnh, châu Âu đối mặt với tình trạng giá khí đốt leo thang, căng thẳng chính trị và chiến tranh giữa Nga – Ukraine, Trung Quốc – Đài Loan,...

Trước tình hình thế giới khó khăn, Đảng và Nhà nước Việt Nam thông qua các đường lối và chính sách để ứng phó với những bất ổn, nền kinh tế Việt Nam đã xuất sắc hoàn thành nhiệm vụ do Chính phủ đề ra. Theo báo cáo Chính phủ tại Kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa XV, kinh tế Việt Nam đã hồi phục mạnh mẽ, đạt và vượt 14/15 chỉ tiêu kinh tế đã đặt ra, với mức tăng trưởng GDP là 8,02%, lạm phát được duy trì nhỏ hơn 4%. Giai đoạn phục hồi kinh tế, nới lỏng chính sách giữa các quốc gia sau đại dịch đã thúc đẩy kinh tế Việt Nam tăng trưởng. Thêm vào đó là chủ trương chính sách đầu tư công của Chính phủ đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng GDP theo kế hoạch.

Hòa chung với quá trình hồi phục kinh tế chung trên cả nước, giá trị xuất khẩu của ngành sẫm lớp đã đạt 1,1 tỷ USD vào 6 tháng đầu năm 2022. Tuy nhiên, tình hình giá nguyên vật liệu duy trì mức cao, chi phí cước vận tải biển lớn, cùng với tình trạng suy giảm tiêu thụ tại thị trường Trung Quốc đã gây khó khăn cho ngành sẫm lớp nói chung và Công ty nói riêng. CASUMINA cần có những kế hoạch dài hạn để ứng phó với tình hình vĩ mô của thế giới và trong nước để phát triển bền vững.



Rủi ro tiền tệ

Năm 2022, Mỹ đã trải qua tình trạng lạm phát tăng lên kỷ lục trong vòng 40 năm qua. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã tăng lãi suất cơ bản tăng từ 0,25% lên 4,5% nhằm có thể kiểm soát lạm phát. Để có thể kiểm soát tỷ giá và kinh tế vĩ mô, nhiều Ngân hàng Trung ương trên thế giới cũng đã tăng lãi suất theo, trong đó có Việt Nam. Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã tăng lãi suất điều hành vào các tháng cuối năm, làm cho lãi suất tái chiết khấu và lãi suất tái cấp vốn trở về tương đương giai đoạn trước dịch. Do đó, các Ngân hàng thương mại trong nước cũng đã phải tăng lãi suất huy động và cho vay. Tình trạng lãi suất duy trì ở mức cao khiến cho Công ty chịu áp lực chi trả lãi vay lớn, làm ảnh hưởng biên lợi nhuận của Công ty.



Rủi ro nguyên vật liệu

Trong năm 2022, giá cao su thiên nhiên (nguyên liệu đầu vào quan trọng) tăng giảm thất thường, khó kiểm soát, khiến cho giá vốn bán hàng của Công ty tăng cao. Giá dầu thô mặc dù giảm vào giai đoạn giữa năm 2022 nhưng vẫn còn đang duy trì ở mức cao, trung bình khoảng 95 USD/ thùng đối với dầu Brent. Từ đó, khiến cho giá cao su tổng hợp tăng cao, gây thêm áp lực lên giá vốn hàng bán. Thêm vào đó là giá cước vận tải biển mặc dù đã giảm nhưng đã tạo ra mặt bằng giá mới, cao hơn 10% - 15% trước đại dịch. Công ty cần quan sát và theo dõi kỹ diễn biến giá nguyên liệu đầu vào để lập kế hoạch kiểm soát chi phí nhằm đem lại kết quả tốt nhất cho Công ty.

Rủi ro trong quá trình hoạt động (tiếp theo)

Rủi ro tiêu thụ

Thế giới đang đối mặt tình trạng lạm phát gia tăng do làn sóng tăng giá nguyên vật liệu kèm với chính sách nới lỏng tiền tệ từ giai đoạn năm 2019 đến năm 2021. Ở năm 2022, thế giới phải sử dụng chính sách thắt chặt tiền tệ nhằm khống chế lạm phát. Từ đó làm giảm sức mua của người dân kéo theo thu hẹp quy mô thị trường, đặc biệt là Mỹ. Mỗi năm, CASUMINA xuất khẩu khoảng 1,5 triệu lốp xe các loại sang thị trường Mỹ, với việc giảm tốc độ tăng trưởng GDP

do các động thái từ FED sẽ gây khó khăn trong hoạt động xuất khẩu. Không chỉ có Mỹ, các thị trường khác như EU, Brazil,... cũng trong tình trạng tương tự, nên Công ty cần có những chính sách khai phá, thâm nhập những thị trường mới để đa dạng hóa trong việc xuất khẩu. Ngoài những yếu tố bất lợi, thị trường Trung Quốc dần mở cửa kinh tế cũng là một thuận lợi lớn cho Công ty trong việc tìm kiếm thêm nguồn cung cấp nguyên vật liệu giá tốt.



Rủi ro cạnh tranh

Nền kinh tế nội địa đang trên đà phục hồi kéo theo nhu cầu vận tải, đi lại ngày càng gia tăng, làm cho nhu cầu sử dụng sản phẩm cũng tăng theo. Ngoài áp lực cạnh tranh với các doanh nghiệp trong nước trong giai đoạn phục hồi, CASUMINA sẽ đối mặt với các doanh nghiệp sản xuất lốp từ Trung Quốc trong giai đoạn 2023 do hiện nay, nhiều nhà sản xuất sản phẩm lốp xe lớn tại Trung Quốc đã mở nhà máy tại Việt Nam và bắt đầu lấn sân sang thị trường nội địa, do dư công suất vì thị trường xuất khẩu sang Mỹ và EU giảm mạnh. Hiện nay, CASUMINA đã và đang triển khai tích cực hệ thống đại lý phân phối thương hiệu lốp ô tô du lịch (ô tô con) – PCR – ADVENZA sau khi thành công ở thị trường Mỹ. Tất cả các sản phẩm lốp Advenza được làm ra đạt các tiêu chuẩn khắt khe của các thị trường có ngành công nghiệp ô tô phát triển, hứa hẹn sẽ mang lại lợi thế cạnh tranh lớn cho Công ty.

Rủi ro pháp luật

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam hoạt động dưới pháp luật Việt Nam. Công ty chịu sự ảnh hưởng của luật Doanh nghiệp, luật Chứng khoán, luật Đầu tư,... Hiện nay, khung pháp lý của Việt Nam đang có nhiều sự thay đổi và điều chỉnh, ngoài ra Việt Nam còn tích cực tham gia vào các Hiệp định thương mại tự do nên các doanh nghiệp trong nước phải tuân thủ hệ thống pháp luật quốc tế. Do đó, Công ty phải chủ động theo dõi, cập nhật luật thường xuyên để đưa ra những hành động đúng đắn.



Rủi ro khác

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty còn chịu một số rủi ro mang tính bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh... Những rủi ro này ít có khả năng xảy ra nhưng nếu xảy ra thì có thể tác động mạnh mẽ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm của Công ty. Ngoài ra, Công ty cũng thực hiện mua bảo hiểm thiên tai để hạn chế rủi ro và tạo điều kiện cho Công ty phục hồi sau thiệt hại.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tổ chức và nhân sự
- Tình hình đầu tư thực hiện các dự án
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội



Tình hình hoạt động trong năm

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	%TH2022/ KH2022	%TH2022/ TH2021
Doanh thu	Tỷ đồng	4.839,5	4.954,1	5.320,6	107,40%	110,00%
Doanh thu SXCN	Tỷ đồng	4.458,1	4.934,1	5.055,1	102,45%	113,39%
+ Nội địa	Tỷ đồng	2.483,2	2.543,8	2.671,8	105,03%	107,60%
+ Xuất khẩu	Tỷ đồng	1.974,9	2.390,3	2.383,3	120,68%	99,71%
Doanh thu KD	Tỷ đồng	381,4	20	265,5	1327,50%	69,61%
Nộp ngân sách	Tỷ đồng	237,6	238,5	235,0	98,53%	98,91%
Kim ngạch XNK	Triệu USD	182,8	197,6	187,8	95,04%	102,74%
Lao động và thu nhập						
Lao động bình quân	Người	2.310	2.350	2.320	98,72%	100,43%
Thu nhập bình quân	Triệu đồng	10,8	11,7	10,6	90,60%	98,14%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	55,2	101	101,7	100,69%	184,24%

Tổng doanh thu tăng 10% so với thực hiện 2021, tăng 7% so với kế hoạch 2022. Doanh thu tăng 10% so với kế hoạch năm 2022 chủ yếu do việc điều chỉnh giá bán của Công ty nhằm cân đối với mức tăng giá nguyên vật liệu đầu vào. Lợi nhuận trước thuế là 101,7 tỷ đồng tăng 84% so với năm 2021, bằng 101% kế hoạch 2022.

Tình hình các mặt hoạt động khác trong năm

Công tác điều hành sản xuất

Công ty chú trọng nâng cao công tác quản trị và điều hành sản xuất theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, thích ứng nhanh và nhạy bén với tình hình diễn biến của thị trường. Công tác dự báo, lập kế hoạch sản xuất tiêu thụ được đánh giá cao, tăng cường công tác kiểm soát nhằm hạn chế hàng tồn kho vật tư, sản phẩm, giảm tối đa việc thiếu hàng cục bộ, bảo đảm sản xuất phù hợp nhu cầu tiêu thụ.

Ngoài ra, Công ty có chính sách dự trữ vật tư hợp lý, kiểm soát chặt chẽ chất lượng nguyên vật liệu đầu vào; duy trì chất lượng sản phẩm theo đúng cam kết đối với người tiêu dùng. Công tác phân tích, kiểm tra chất lượng được thực hiện thường xuyên, liên tục dưới sự giám sát của phòng Chất lượng Công ty.

Hoàn thiện hệ thống quản lý

Công ty tiếp tục duy trì hệ thống quản lý theo ISO: chất lượng (ISO 9001), môi trường (ISO 14001), hệ thống quản lý Phòng thí nghiệm (ISO 17025). Tiếp tục gửi hồ sơ, sản phẩm mẫu đến các tổ chức có chức năng xin tái cấp giấy chứng nhận có giá trị khu vực và quốc tế đối với ngành săm lốp như: DOT, E-mark, Inmetro, MS... Đồng thời gửi sản phẩm xin cấp giấy chứng nhận theo QCVN 36:2010/BGTVT, QCVN 34:2017/BGTVT.

Công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất

Áp dụng nhiều giải pháp công nghệ tiên tiến vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng, đa dạng dãy sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường xuất khẩu và nội địa:

- Đối với lớp xe máy: Tiếp tục nghiên cứu cải tiến đơn pha chế, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng mẫu mã gai, đáp ứng cho từng phân khúc khách hàng.
- Đối với lớp ô tô: Duy trì chất lượng đối với nhóm lốp ô tô Bias, tiếp tục nâng cao chất lượng đối với nhóm lốp TBR, PCR. Đa dạng quy cách lốp TBR, lốp PCR thương hiệu Advenza phục vụ cho thị trường nội địa và xuất khẩu.
- Đồng nhất việc sử dụng săm ô tô cho lớp Bias và lớp TBR dùng chung một loại nhằm đơn giản hóa công tác bán hàng, giảm mã sản phẩm trong danh mục sản phẩm mà chất lượng vẫn đảm bảo.

Tình hình hoạt động trong năm (Tiếp theo)

Tình hình các mặt hoạt động khác trong năm (tiếp theo)

Công tác tiêu thụ

Công tác thị trường

Cải tiến hệ thống bán hàng khu vực xe đạp xe máy theo hướng nhà phân phối độc quyền, giảm thiểu những biến tướng khi nhà phân phối bán nhiều chủng loại khác nhau.

Thiết lập hệ thống phân phối theo hướng chuyên biệt, đặc thù đối với dòng lốp PCR thương hiệu Advenza. Thành lập các trung tâm dịch vụ chăm sóc lốp xe Advenza Tire spa nhằm thực hiện tốt công tác hậu mãi cho khách hàng.

Sản lượng xuất khẩu lốp PCR cho đối tác Tireco trong những tháng cuối năm giảm, Công ty đã nỗ lực trong việc tìm kiếm khách hàng ở các thị trường mới nhằm bù đắp mức giảm sản lượng đối với nhóm lốp này (Brazil, Ai Cập, Yemen...).

Phương thức bán hàng

Công ty áp dụng phương thức giao kế hoạch sản lượng năm, kế hoạch quý, tháng cho các Nhà phân phối và bán hàng trực tiếp cho các nhà lắp ráp.

Xây dựng và điều chỉnh các chính sách bán hàng linh hoạt, phù hợp với từng giai đoạn diễn biến của thị trường, đồng thời áp dụng các chính sách khuyến mãi để kích cầu và tăng sản lượng tiêu thụ sản phẩm.



Công tác quảng bá và xúc tiến

Triển khai thực hiện các chương trình quảng bá tại điểm bán, hỗ trợ cung cấp biển biểu quảng cáo, vật phẩm trưng bày tại các điểm bán và Nhà phân phối trên toàn quốc.

Quảng bá thương hiệu bằng các phương tiện truyền thông truyền thống: Quảng cáo ngoài trời, xe bus, tạp chí, báo, website, Fanpage ...

Tham gia các hội chợ và chương trình triển lãm uy tín, qua các chương trình này Công ty đã tiếp cận được thị hiếu của khách hàng, cải tiến chất lượng, mẫu mã sản phẩm phù hợp với nhu cầu của khách hàng.

Công ty luôn giữ vững các danh hiệu Hàng Việt Nam chất lượng cao 25 năm liền và là một trong năm đơn vị có doanh thu cao nhất Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.



Tổ chức và nhân sự

Danh sách Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ
1	Bùi Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT	-	-
2	Phạm Hồng Phú	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	218.185	0,21%
3	Nguyễn Minh Thiện	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	47.152	0,046%
4	Đào Văn Đức	Thành viên HĐQT	-	-
5	Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên độc lập HĐQT	-	-

Thay đổi trong Hội đồng quản trị trong năm 2022

STT	Tên	Chức vụ tại Công ty	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
1	Lê Ngọc Quang	Chủ tịch HĐQT	26/4/2021	26/4/2022
2	Bùi Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT	26/4/2022	-
3	Trần Thắng	Thành viên HĐQT	26/4/2021	26/4/2022
4	Đào Văn Đức	Thành viên HĐQT	26/4/2022	-



Lý lịch Hội đồng quản trị

ÔNG BÙI VĂN THẮNG

Ngày sinh: 01/09/1965

Trình độ: Cử nhân kinh tế

Chức vụ hiện tại: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số cổ phần sở hữu cá nhân: Không có

Chức vụ tại công ty khác/ tổ chức khác: Trưởng Ban, Ban Kế hoạch Kinh doanh Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

Quá trình công tác:

12/1988 - 11/2009: Chuyên viên phòng Tổ chức Lao động Tiền lương, Phó phòng; Trưởng phòng Kinh doanh Thị trường; Trưởng phòng Marketing tại Công ty Supe phát & Hoá chất Lâm Thao, Phú Thọ;

12/2009 - 12/2011: Phó phòng phụ trách Phòng; Trưởng phòng, phòng Kế hoạch Vật tư - Ban QLDA NM Đạm Ninh Bình

12/2011 - 03/2018: Trưởng phòng: Phòng Kinh doanh Thị trường; Phòng Kế hoạch Vật tư; Phòng Kế hoạch; Phòng Thị trường - Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình

4/2018 - 17/12/2018: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình.

18/12/2018 - 25/02/2019: Thành viên HĐQT Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình; Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình.

26/02/2019 - 19/7/2021: Thành viên HĐQT Công ty; phụ trách HĐQT (từ tháng 12/2020 đến tháng 6/2021); Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình.

26/04/2022 – nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

* **Ghi chú:** Đại diện Tập đoàn Hóa chất Việt Nam nắm giữ 21.764.173 cổ phần, chiếm 21% vốn điều lệ.

Tổ chức và nhân sự (Tiếp theo)

Lý lịch Hội đồng quản trị (tiếp theo)

ÔNG PHẠM HỒNG PHÚ

Ngày sinh: 16/10/1966

Trình độ: Thạc sĩ

Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Số cổ phần sở hữu cá nhân: 218.185 cổ phiếu

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Không có

Quá trình công tác:

1990 – 1995: Nhân viên phòng Tài chính kế toán Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

1996 – 2001: Phó phòng Tài chính kế toán Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

2002 – 2007: Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

2008 – 2011: Phó Tổng giám đốc phụ trách tài chính Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

2011 – 2015: Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

2015 – Nay: Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

*Ghi chú: Đại diện Tập đoàn Hóa chất Việt Nam nắm giữ 10.363.892 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ.

ÔNG NGUYỄN MINH THIỆN

Ngày sinh: 05/01/1964

Trình độ: Cử nhân kinh tế, Kỹ sư hóa

Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Số cổ phần sở hữu cá nhân: 47.152 cổ phiếu

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Không có

Quá trình công tác:

1999 – 2006 : Trưởng phòng Kế toán Xí nghiệp Găng tay Cao su Việt Hưng

2007 - 2008: Phó phòng kế toán Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

2008 – 2011 : Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

2011 – 2013: Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

2013 - 2018: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

2018 – Nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

2022 – Nay: Người công bố thông tin Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

*Ghi chú: Đại diện Tập đoàn Hóa chất Việt Nam nắm giữ 10.363.892 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ.

Tổ chức và nhân sự (Tiếp theo)

Lý lịch Hội đồng quản trị (tiếp theo)

ÔNG ĐÀO VĂN ĐỨC

Ngày sinh: 24/09/1994

Trình độ: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, Cử nhân ngành Tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm, Cử nhân ngành Luật kinh tế

Chức vụ hiện tại: Thành viên Hội đồng quản trị

Số cổ phần nắm sở hữu cá nhân: Không có

Chức vụ tại công ty khác/ tổ chức khác: Chuyên viên Ban Thư ký Hội đồng thành viên, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

Quá trình công tác:

- 12/2015 - 6/2017: Nhân viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
- 7/2017 - 5/2018: Chuyên viên chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
- 6/2018 - 5/2019: Chuyên gia phê duyệt tín dụng cấp C5 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng
- 6/2019 – nay: Chuyên viên Ban Thư ký Hội đồng thành viên, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- 26/04/2022 – nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

*Ghi chú: Đại diện Tập đoàn Hóa chất Việt Nam nắm giữ 10.363.892 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ.

ÔNG NGUYỄN MẠNH THÁI

Ngày sinh: 25/12/1981

Trình độ: Thạc sĩ kinh tế

Chức vụ hiện tại: Thành viên độc lập Hội đồng quản trị

Số cổ phần sở hữu cá nhân: Không có

Chức vụ tại Công ty khác/ tổ chức khác: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc tài chính tại Công ty Cổ phần Thương Mại Tổng Hợp Miền Nam

Quá trình công tác:

- 2004 – 2015: Nhân viên kế toán, Quyền Trưởng phòng Kế toán – tài chính, Kế toán trưởng – Giám đốc Tài chính Tại Công ty Cổ phần Thương Mại Tổng Hợp Miền Nam
- 2015 – Nay: Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc tài chính tại Công ty Cổ phần Thương Mại Tổng Hợp Miền Nam
- 2021 – Nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Tổ chức và nhân sự (Tiếp theo)

Danh sách Ban kiểm soát

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ
1	Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban kiểm soát	5.600	0,005%
2	Vũ Thị Bích Ngọc	Kiểm soát viên	6.941	0,007%
3	Lê Thị Thảo	Kiểm soát viên	-	-

Thay đổi trong Ban kiểm soát

Không có

Lý lịch Ban kiểm soát

BÀ ĐÀO THỊ CHUNG TIẾN

Ngày sinh: 14/04/1975

Trình độ: Cử nhân kinh tế

Chức vụ hiện tại: Trưởng Ban kiểm soát

Số cổ phần sở hữu cá nhân: 5.600 cổ phiếu

Quá trình công tác:

- 1996 - 2007 : Nhân viên Phòng Kế toán Công ty Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
- 2007 – 2010 : Trưởng phòng kế toán Xí nghiệp Găng tay Việt Hưng, trực thuộc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
- 2010 - 2012 : Nhân viên Kế toán – Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
- 2013 – 2016: : Phó phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.
- 2016 - Nay : Trưởng ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

BÀ VŨ THỊ BÍCH NGỌC

Ngày sinh: 30/05/1985

Trình độ: Cử nhân kinh tế

Chức vụ hiện tại: Kiểm soát viên

Số cổ phần sở hữu cá nhân: 6.941 cổ phiếu

Quá trình công tác:

- 2007 – 2009: Nhân viên tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
- 2009 – Nay: Chuyên viên tại Ban Tài chính Kế toán – Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- 2011 – Nay: Tham gia Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
- 2012 – Nay: Tham gia Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

BÀ LÊ THỊ THẢO

Ngày sinh: 27/03/1998

Trình độ: Cử nhân kinh tế

Chức vụ hiện tại: Kiểm soát viên

Số cổ phần sở hữu cá nhân: Không có

Quá trình công tác:

- 2016 - 2020 : Sinh viên chuyên ngành Kế toán doanh nghiệp tại trường Học Viện Tài Chính
- 2020 - Nay : Nhân viên Kế toán – Tài chính tại Công ty TNHH MTV Tân Đức Điền Gia
- 2021 – Nay : Kiểm soát viên Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Tổ chức và nhân sự (Tiếp theo)

Danh sách Ban điều hành

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ
1	Phạm Hồng Phú	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	218.185	0,21%
2	Nguyễn Minh Thiện	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	47.152	0,046%
3	Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc	27.609	0,027%
4	Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng, Trưởng phòng Tài chính kế toán	5.893	0,006%

Thay đổi trong Ban điều hành

Không có

Lý lịch Ban điều hành

ÔNG PHẠM HỒNG PHÚ

Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc

Vui lòng xem ở mục Lý lịch Hội đồng quản trị

ÔNG NGUYỄN MINH THIỆN

Chức vụ hiện tại: Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc, Người công bố thông tin

Vui lòng xem ở mục Lý lịch Hội đồng quản trị

ÔNG NGUYỄN ĐÌNH ĐÔNG

Ngày sinh: 12/03/1963

Trình độ: Kỹ sư hóa

Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc

Số cổ phần sở hữu cá nhân: 27.609 cổ phiếu

Quá trình công tác:

- 1988 – 1996 : Kỹ sư Phòng Kỹ thuật, Xí nghiệp cao su Hóc Môn Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.
- 1996 – 2000 : Phó xưởng Luyện kín Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.
- 2000 – 2002 : Trưởng xưởng Luyện kín Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.
- 2002 – 2005 : Phó Giám đốc Xí nghiệp cao su Bình Dương Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.
- 2005 – 2006 : Giám đốc Xí nghiệp cao su Bình Dương Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.
- 2007 – 2009 : Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.
- 2009 – Nay : Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.

ÔNG VŨ QUỐC ANH

Ngày sinh: 08/01/1969

Trình độ: Cử nhân kinh tế

Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính kế toán

Số cổ phần sở hữu cá nhân: 5.893 cổ phiếu

Quá trình công tác:

- 1991 - 2000 : Nhân viên kế toán tổng hợp Xí nghiệp cao su Hóc môn Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.
- 2000 - 2009 : Nhân viên kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
- 2010 - 2012 : Phó phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
- 2012 - 2018 : Trưởng phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
- 2018 - Nay : Kế toán trưởng - Trưởng phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Tổ chức và nhân sự (Tiếp theo)

Tình hình cán bộ, công nhân viên

Số lượng cán bộ, công nhân viên

Chỉ tiêu	Năm 2022	
	Số lượng (người)	Tỷ trọng
Theo trình độ lao động	2.320	100%
Trên Đại học	16	0,69%
Đại học, Cao đẳng	542	23,36%
Trung cấp	123	5,30%
Sơ cấp và công nhân kỹ thuật	1.472	63,45%
Lao động phổ thông	167	7,20%
Theo tính chất hợp đồng lao động	2.320	100%
Ngắn hạn dưới 1 năm	35	1,51%
Xác định thời hạn	871	37,54%
Không xác định thời hạn	1.414	60,95%
Theo giới tính	2.320	100%
Nam	1.907	82,20%
Nữ	413	17,80%

Thu nhập bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tổng số lượng người lao động	2.350	2.310	2.320
Thu nhập bình quân (Đồng/Người/ Tháng)	10.562.000	10.821.000	10.590.000



Tổ chức và nhân sự (Tiếp theo)

Tình hình cán bộ, công nhân viên (tiếp theo)

Chính sách đối với người lao động

Về tuyển dụng

Sau hơn 47 năm thành lập và phát triển, CASUMINA đã trở thành một trong những thương hiệu hàng đầu tại Việt Nam và có thương hiệu trên tầm quốc tế. Công ty nhận thức rõ ràng rằng, nhân viên là yếu tố quan trọng và quyết định cho sự phát triển và thành công của Công ty.

Công ty luôn tập trung vào việc xây dựng một môi trường làm việc sáng tạo, hiệu quả, đồng thời tập trung vào việc nuôi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Việc tuyển dụng nhân sự chất lượng cao và đặc biệt là sắp xếp công việc phù hợp để người lao động có thể phát huy tối đa khả năng phục vụ cho mục tiêu sản xuất kinh doanh luôn là ưu tiên hàng đầu của Công ty.

Về lương, thưởng và đãi ngộ

Người lao động được đảm bảo quyền lợi theo đúng quy định của Pháp luật. CASUMINA đã đưa ra một số chính sách đãi ngộ và phúc lợi khác ngoài chính sách tiền lương, nhằm thu hút nguồn nhân lực, khuyến khích và động viên tinh thần của người lao động, bao gồm:

- Thực hiện bình chọn và khen thưởng những người lao động giỏi hàng quý.
- Thưởng nhân dịp các ngày lễ lớn trong năm, thưởng thâm niên và thưởng cho cá nhân có thành tích nổi trội.
- Hỗ trợ lương cho người lao động khi tình hình sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn.
- Tặng quà sinh nhật, quà tết, quà trung thu, quà cho phụ nữ, quà cho thiếu nhi và quà cho người lao động lập gia đình.
- Thăm hỏi và phúng viếng người lao động gặp khó khăn, nằm viện, đám tang người thân.
- Tặng kỷ niệm chương cho những người lao động đã có nhiều năm công tác tại công ty.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ 01 lần/năm và du lịch, nghỉ mát 01 lần/năm.
- Tổ chức du lịch, nghỉ dưỡng 01 lần/năm cho những người lao động có thành tích xuất sắc và thâm niên làm việc.
- Đóng BHXH, BHYT, BHTN và Bảo hiểm tai nạn 24/24 cho người lao động.
- Tổ chức đào tạo nâng cao tay nghề, nghiệp vụ cho người lao động, quy hoạch cán bộ nguồn và xây dựng lộ trình phát triển cho nhân viên.



Về đào tạo và phát triển nhân viên

CASUMINA lên kế hoạch đào tạo hằng năm nhằm củng cố, nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng làm việc cho người lao động. Công ty đã tích cực đào tạo nội bộ về vận hành máy móc, quy trình sản xuất, an toàn lao động, theo chuẩn ISO. Năm 2022, Công ty có hơn 200 lớp đào tạo nội bộ cho hơn 1200 CB-CNV, đào tạo nâng cao tay nghề cho hơn 200 công nhân trực tiếp sản xuất. Công ty đã cử nhân viên gián tiếp, cán bộ quản lý của Công ty tham gia các khóa đào tạo bên ngoài để học hỏi, ứng dụng vào công việc tại Công ty. Năm 2022, gần 100 lượt CB-CNV được cử đi đào tạo bên ngoài.

Chính sách an toàn, bảo hộ lao động

Lãnh đạo CASUMINA luôn quan tâm đến công tác An toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường. Công ty thường xuyên tuyên truyền người lao động phải tuân thủ đầy đủ các quy định về An toàn vệ sinh lao động khi làm việc, sản xuất.

Công ty cũng đã thực hiện các hoạt động hưởng ứng Tháng hành động về An toàn vệ sinh lao động; Tháng hành động vì môi trường, ...: treo băng rôn tuyên truyền; thực hiện 5S tại nơi làm việc, trồng cây xanh, tổ chức tự kiểm tra các đơn vị thành viên nhằm đảm bảo thực hiện công tác An toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường ngày càng tốt hơn ... CASUMINA duy trì triển khai áp dụng tiêu chuẩn hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015.

Tình hình đầu tư thực hiện dự án

- Trong năm 2022, Công ty đã hoàn thành báo cáo nghiên cứu khả thi cho dự án đầu tư sản xuất 65.000 lớp ô tô địa hình (M/T). Năm 2023 sẽ triển khai các bước tiếp theo của dự án như Quyết định đầu tư, tổ chức đấu thầu và ký hợp đồng mua thiết bị. Dự án sẽ đóng góp sản lượng sản xuất mới từ Q4/2023.
- Tiếp tục đầu tư các thiết bị nhỏ, lẻ để hoàn thiện một số công đoạn trong dây chuyền sản xuất lớp xe máy, sảm xe máy, lớp tô tô Bias, sảm ô tô.



Tình hình tài chính

Tình hình tài chính năm 2022

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% 2022/2021
Tổng giá trị tài sản	4.153,3	4.204,2	101,22%
Doanh thu thuần	4.839,5	5.320,6	109,94%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	68,1	107,4	157,71%
Lợi nhuận khác	(12,9)	(5,7)	44,18%
Lợi nhuận trước thuế	55,2	101,7	184,24%
Lợi nhuận sau thuế	42,0	79,2	188,57%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	3% bằng tiền	3% bằng tiền (*)	100,00%

Ghi chú: (*) Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2022 sẽ được trình bày và lấy biểu quyết tại Đại hội cổ đông theo tờ trình “Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022; Phân phối lợi nhuận năm 2022”.



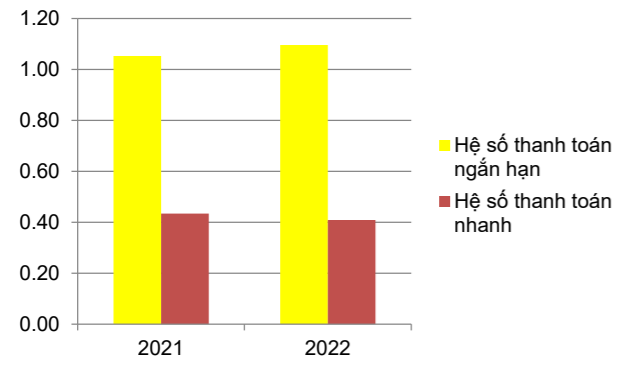
Các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2021	Năm 2022
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,05	1,09
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,43	0,41
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	69,73	69,04
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	230,34	223,05
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	2,87	2,68
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,21	1,27
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,87	1,49
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	3,34	6,08
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,01	1,88
Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	1,41	2,02

Tình hình tài chính (Tiếp theo)

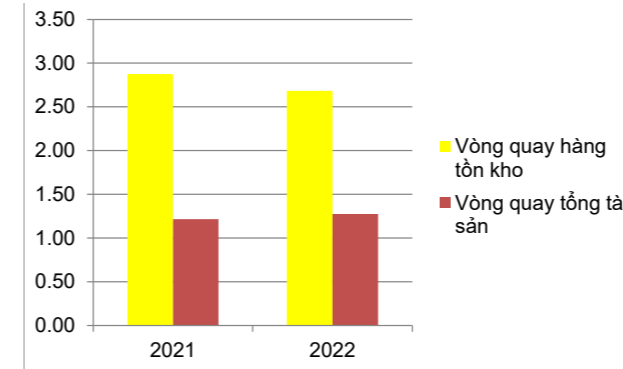
Nhận xét các chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán



Trong năm 2022 vừa qua, Hệ số thanh toán ngắn hạn đã tăng từ 1,05 lần lên 1,09 lần so với cùng kỳ năm 2021, do giá trị hàng tồn kho tăng trong năm 2022. Hệ số thanh toán ngắn hạn tăng trong những năm gần đây, cho thấy khả năng thanh toán tốt của Công ty cho các khoản nợ vay ngắn hạn. Tuy nhiên, do các khoản mục có mức thanh khoản cao như tiền và khoản phải thu của khách hàng giảm so với năm 2021, nên Hệ số thanh toán nhanh năm 2022 giảm từ 0,43 lần vào năm 2021 còn 0,41 lần vào năm 2022.

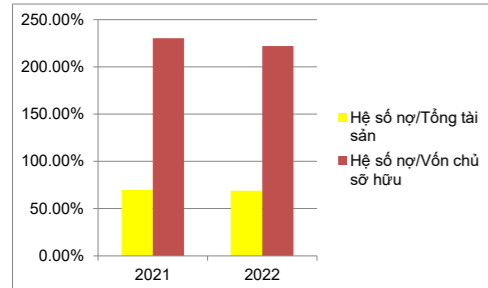
Chỉ tiêu năng lực hoạt động



Vòng quay hàng tồn kho trong năm 2022 là 2,68 vòng, trong năm 2021 là 2,87 vòng, giảm 6,62%. Chỉ số này giảm chủ yếu là do trung bình lượng hàng tồn kho trong năm 2022 đã tăng lên 14% so với năm 2021, nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu sử dụng sản phẩm được phục hồi, nên lượng hàng tồn kho tăng lên nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng trong tương lai.

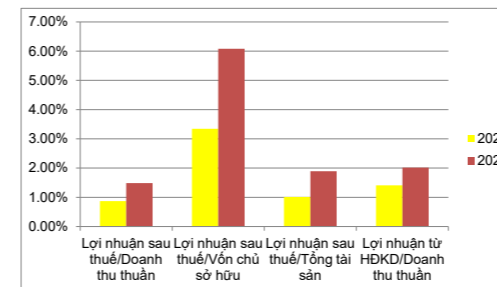
Vòng quay tổng tài sản năm 2022 là 1,27 vòng, còn đối với năm 2021 là 1,21 vòng, tương ứng với mức tăng 5,78%. Số vòng quay này được tăng lên do Công ty đã giữ vững, tận dụng tốt cơ hội bán hàng, giữ vững thị trường xuất khẩu, khiến cho doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng lên 481,1 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 9,94% so với năm 2021.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn



Hệ số nợ/tổng tài sản trong năm 2022, hệ số này đã giảm nhẹ từ mức 69,73% vào năm 2021 còn 69,04% vào năm 2022, sự biến động này không đáng kể và cơ cấu nợ trên tổng tài sản của Công ty không thay đổi nhiều. Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu giảm nhẹ từ 230,34% năm 2021 còn 223,05% vào năm 2022, tương ứng đã giảm 7,29%, do vốn chủ sở hữu của Công ty tăng lên từ khoản lợi nhuận giữ lại được trích vào quỹ đầu tư phát triển, nhằm nghiên cứu và phát triển công nghệ sản xuất cũng như cải thiện chất lượng sản phẩm cho Công ty.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời



Trong năm 2022 vừa qua, các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty được tăng mạnh. Động lực tăng của các chỉ số này là do lợi nhuận sau thuế của Công ty đã tăng từ mức 42 tỷ đồng vào năm 2021 lên mức 79,2 tỷ đồng vào năm 2022, tương ứng với mức tăng 88%. Mức tăng trưởng này thể hiện Công ty đã và đang thành công với các chiến lược hoạt động kinh doanh trong giai đoạn phục hồi kinh tế sau đại dịch.

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn chủ sở hữu

Cổ phần

Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 103.626.467 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 103.625.262 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.205 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 39 cổ phần

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/ cổ phiếu

Danh sách cổ đông lớn

Tính tại ngày 27/03/2023

STT	Tên	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%)
1	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	52.855.849	51,01%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	8.585.560	8,29%

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Không có.

Cơ cấu cổ đông

Tính tại ngày 27/03/2023

STT	Loại cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu/ VĐL (%)
I	Cổ đông nhà nước	52.855.849	528.558.490.000	51,01%
II	Cổ đông lớn (Từ 5% trở lên)	8.585.560	85.855.600.000	8,29%
1	Trong nước	8.585.560	85.855.600.000	8,29%
2	Nước ngoài	-	-	-
III	Cổ đông khác	42.183.853	421.838.530.000	40,71%
1	Trong nước	41.418.742	414.187.420.000	39,97%
2	Nước ngoài	765.111	7.651.110.000	0,74%
IV	Cổ phiếu quỹ	1.205	12.050.000	0,00%
Tổng cộng (I+II+III+IV)		103.626.467	1.036.264.670.000	100,00%

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 50%

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có

Các chứng khoán khác

Không có

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

Tác động lên môi trường

CASUMINA là một Công ty hoạt động trong mảng sản xuất về sẫm lốp, với nguyên liệu đầu vào là cao su cùng với nhiều loại hợp chất và hóa chất khác nên cũng ít nhiều gây tác động lên môi trường xung quanh. Nên Công ty đã thiết kế các hệ thống xử lý khí thải và nước thải nhằm không để quá trình hoạt động của Công ty ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên và đời sống của các khu vực dân cư lân cận. Ngoài ra, sẫm lốp cũng là các sản phẩm khó phân hủy trong môi trường tự nhiên nên Công ty cũng chú trọng trong việc thu gom và tái chế lượng sẫm lốp bị hư hại hoặc hết thời hạn sử dụng để đem đi tái chế.

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Nguyên liệu chính để sản xuất sẫm lốp ở CASUMINA bao gồm: Cao su tổng hợp, cao su thiên nhiên, bố thép, vải màn, than đen,... Trong đó, cao su thiên nhiên và tổng hợp chiếm tỷ trọng lớn nhất đến 58% cơ cấu chi phí và phần lớn các nguyên liệu đều nhập khẩu, ngoại trừ cao su thiên nhiên. Với 47 năm kinh nghiệm trong ngành sẫm lốp, Công ty đã chứng tỏ là một thương hiệu uy tín, đảm bảo về cả chất lượng lẫn số lượng. Từng sản phẩm của Công ty luôn tạo được lòng tin và sự an tâm cho các đối tác và người tiêu dùng trong và ngoài nước.

Đối với các loại năng lượng như điện, nước, hơi bão hòa,... Công ty đã có những biện pháp tiết kiệm cũng như nâng cao hiệu quả khi sử dụng. Hiện nay, việc tiết kiệm năng lượng điện, nước là một vấn đề cấp bách trong mọi hoạt động sản xuất. Công ty đã đưa ra một loạt các giải pháp nhằm tối ưu hóa việc sử dụng năng lượng trong sản xuất. Điển hình như việc lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái cho nhà xưởng, sử dụng thiết bị đo đếm để quản lý và giám sát lượng năng lượng tiêu thụ, kết hợp với việc quản lý theo tiêu chuẩn ISO và duy trì 5S để tăng hiệu quả sản xuất. Các giải pháp mang tính chất tuần hoàn như tái sử dụng phế phẩm, sản phẩm có khả năng tái chế, thân thiện môi trường cũng được đưa ra. Bên cạnh đó, việc đầu tư, nghiên cứu, thiết kế, chế tạo và nâng cấp máy móc, thiết bị theo công nghệ mới, tiết kiệm năng lượng hơn cũng là một trong những giải pháp đáng chú ý. Tất cả những giải pháp trên đã giúp CASUMINA giảm tối đa nguyên liệu sản xuất, chi phí và đóng góp tích cực vào bảo vệ môi trường.

Tiêu thụ năng lượng

Điện năng và hơi bão hòa là hai nguồn năng lượng chính được Công ty sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh. Với hơi bão hòa được cung cấp từ lò hơi sử dụng nguyên liệu là mùn cưa không chỉ giúp Công ty giảm được chi phí trong quá trình hoạt động mà còn hạn chế được lượng phát thải so với sử dụng dầu đốt FO như trước kia. Trong năm qua, tổng lượng điện năng mà Công ty đã sử dụng là 71.660.579 Kwh, được cung cấp bởi Tổng công ty Điện lực miền Nam. Điện năng không chỉ được Công ty sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh chính mà còn dùng để phục vụ cho việc sinh hoạt của các công nhân viên và người lao động. Do đó, Công ty luôn kiểm tra, bảo dưỡng và thay mới định kỳ cho các máy móc, trang thiết bị cũ, không đạt năng suất cao nhằm sử dụng hiệu quả và tiết kiệm lượng điện năng. Công ty cũng tuyên truyền cho các công nhân viên và người lao động trong vấn đề sử dụng điện năng ở văn phòng và các nhà máy.

Tiêu thụ nước

Trong năm 2022, Công ty đã sử dụng 253.548 m³ nước, lượng nước này được cung cấp bởi các công ty cấp nước trên địa bàn. Nước không những là một trong những yếu tố lớn để giúp cho Công ty hoạt động trong quá trình sản xuất kinh doanh mà còn phục vụ cho sinh hoạt của các công nhân và người lao động. Công ty đã chủ động kiểm tra hệ thống nước thường xuyên nhằm khắc phục tình trạng rò rỉ nước, qua đó hạn chế được nguồn nước thất thoát. Công ty đã tích cực tuyên truyền cho mọi người trong việc sử dụng tiết kiệm nước, Công ty cũng đã lắp đặt các thiết bị thông minh nhằm có thể kiểm soát lượng nước sau mỗi lần sử dụng.

Tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường

Trong năm qua, Công ty luôn tuân thủ tốt pháp luật bảo vệ môi trường. Ngoài ra, Công ty còn đầu tư hệ thống xử lý nước thải và đảm bảo vận hành liên tục nhằm đảm bảo môi trường sống, cảnh quan xung quanh. Định kỳ Công ty cũng phối hợp với các cơ quan chức năng để lấy mẫu xử lý nước thải nhằm có thể kiểm tra, đánh giá và xử lý kịp thời nếu có trường hợp không mong muốn xảy ra.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Không chỉ tích cực trong quá trình hoạt động kinh doanh mà Công ty còn thể hiện tốt trách nhiệm của mình đối với các công nhân viên, người lao động và cộng đồng địa phương. Trong năm 2022, Công ty đã phải đối mặt với tình trạng dịch bệnh vào những tháng đầu năm. Công ty đã hỗ trợ cho các cán bộ, công nhân viên và người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh và hỗ trợ họ sau dịch bệnh. Công ty đã hỗ trợ, tài trợ cho các gia cảnh, tổ chức gặp khó khăn trong Công ty và cộng đồng địa phương. Cụ thể, CASUMINA đã hỗ trợ Trung tâm bảo trợ người già và trẻ em tỉnh Bình Thuận, Ủng hộ chương trình “Nạn nhân ảnh hưởng chất độc da cam” của Hội chữ thập đỏ Thành phố Hồ Chí Minh và hỗ trợ Gia đình chính sách và Bà mẹ Việt Nam anh hùng tại Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, Công ty đã sử dụng nguồn nhân lực tại địa phương nhằm tạo công ăn việc làm cho người dân.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tình hình tài chính
- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- Kế hoạch phát triển trong tương lai
- Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán
- Báo cáo đánh giá liên quan đến môi trường và xã hội



Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Bối cảnh chung

Năm 2022, kinh tế toàn cầu chịu nhiều ảnh hưởng từ nhiều yếu tố bất lợi. Trong đó, chiến lược Zero Covid của Trung Quốc đã gây ra khó khăn về nguyên vật liệu và chi phí logistic. Đồng thời, chiến tranh giữa Nga và Ukraine cũng ảnh hưởng mạnh mẽ đến các thị trường xuất khẩu chủ yếu của CASUMINA như Mỹ và Châu Âu. Tình hình này đã gây ra nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, chính sách tăng lãi suất của FED đã làm tỷ giá USD/VND tăng lên, gây phát sinh khoản chênh lệch tỷ giá phải hạch toán vào giá thành, làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, hạn mức tín dụng và lãi vay của các ngân hàng trong nước cũng đã tác động tiêu cực đến hoạt động của Công ty.



Khó khăn

Xung đột chiến tranh giữa Nga và Ukraine vẫn diễn biến phức tạp. Mặt khác, chính sách Zero Covid của Trung Quốc đã làm cho thị trường nguyên vật liệu sản xuất sẫm lốp có nhiều biến động, và chính sách này cũng đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng, nên đã gây ra các hệ lụy: Chi phí vận chuyển bằng đường biển tăng cao, giá nguyên vật liệu phục vụ sản xuất sẫm lốp xe tăng đột biến vào Quý 4/2022.

Nhu cầu lốp ô tô tại thị trường nội địa giảm mạnh do tác động từ chính sách chở đúng tải đã làm các doanh nghiệp vận tải tạm ngưng hoặc hoạt động cầm chừng. Sức mua trong nước giảm, mức độ cạnh tranh về giá bán khốc liệt, đặc biệt là các sản phẩm sẫm lốp nhập khẩu từ Trung Quốc.

Thị trường xuất khẩu trong những tháng cuối năm gặp nhiều khó khăn, doanh thu khu vực xuất khẩu giảm sâu so với kế hoạch, đơn hàng xuất khẩu tạm hoãn do các khách hàng có lượng tồn kho lớn. Sức mua giảm do tác động của lạm phát đối với thị trường xuất khẩu chủ yếu của Công ty như Mỹ, Đông Nam Á. Sản lượng lốp PCR cung cấp cho đối tác Tireco giảm mạnh. Tuy nhiên, Công ty đã nỗ lực trong việc tìm kiếm thêm khách hàng mới ở các thị trường như Brazil, Ai cập, Yemen,... nhằm bù đắp mức giảm sản lượng đối với nhóm lốp Radial.

Tác động chênh lệch tỷ giá khi FED nâng lãi suất USD và Chính phủ Việt Nam nới dần biên độ tỷ giá USD/VND đã làm hiệu quả hoạt động SXKD của Công ty giảm nhiều. Từ quý 2 năm 2022, thị trường tài chính có nhiều biến động, lãi suất tăng cao, tỷ giá USD/VND tăng mạnh đã ảnh hưởng lớn đến chi phí tài chính của Công ty.

Thuận lợi

Công ty vẫn duy trì được thị phần đối với thị trường nội địa. Hệ thống phân phối trải rộng toàn quốc là một yếu tố thuận lợi để Công ty có thể triển khai nhanh, linh hoạt các chính sách bán hàng.

Công ty đã triển khai ra mắt thành công lốp Advenza, thiết lập được mạng lưới trung tâm dịch vụ lốp xe Advenza toàn quốc. Đồng thời, triển khai phần mềm đọc QR code cho quản lý lốp PCR nội địa, bảo hành online và sẵn sàng cho việc triển khai áp dụng thương mại điện tử trong năm 2022 và các năm tiếp theo.

Công tác cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm được thực hiện tốt. Việc bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị được thực hiện đúng định kỳ. Công tác tiết kiệm định mức được duy trì, thực hiện xuyên suốt nhằm giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (tiếp theo)

Những tiến bộ đã đạt được

CASUMINA đã đạt được nhiều tiến bộ quan trọng trong năm vừa qua. Đầu tiên, Công ty đã nghiên cứu và tinh chỉnh thiết kế đối với nhóm lốp Radial, giảm trọng lượng và thay đổi kiểu gai để phù hợp với các đặc thù cung đường khác nhau. Điều này giúp tăng hiệu suất sản xuất, giảm chi phí và tăng tính cạnh tranh của sản phẩm.

Thứ hai, Công ty đã triển khai chính sách tiết giảm chi phí quản lý, tiết kiệm năng lượng và xử lý triệt để nguồn phế phẩm làm nguyên liệu tái chế đầu vào. Điều này giúp Công ty tiết kiệm chi phí và bảo vệ môi trường.

Thứ ba, Công ty đã mở rộng thị trường nội địa đối với nhóm lốp PCR thông qua việc mở các trung tâm phân phối là các cửa hàng thay lốp chuyên dụng. Điều này giúp Công ty tiếp cận được nhiều khách hàng hơn, tăng doanh số bán hàng và củng cố thị phần.

Thứ tư, Công ty đã đàm phán và mở rộng thị trường xuất khẩu đối với nhóm lốp Radial, bao gồm cả PCR và TBR. Việc mở rộng thị trường này giúp Công ty tăng doanh thu và mở rộng tầm nhìn quốc tế.

Cuối cùng, Công ty đã tinh gọn bộ máy quản lý bằng cách sáp nhập các phòng ban và xí nghiệp. Điều này giúp Công ty cải thiện hiệu quả quản lý và giảm chi phí hoạt động. Tóm lại, những tiến bộ này đã giúp Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam tăng tính cạnh tranh, tăng doanh số bán hàng và củng cố vị thế của mình trên thị trường.



Tình hình tài chính

Tình hình tài sản

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Tỷ trọng 2021	Năm 2022	Tỷ trọng 2022	% 2022/2021
Nợ ngắn hạn	2.663,6	91,97%	2.751,3	94,78%	103,29%
Nợ dài hạn	232,4	8,03%	151,5	5,22%	65,19%
Tổng nợ phải trả	2.896,0	100%	2.902,8	100%	100,23%

Tổng tài sản của Công ty trong năm 2022 tăng 50,9 tỷ đồng, tương đương mức tăng 7,46% so với năm 2021. Chủ yếu là do tài sản ngắn hạn năm 2022 đã tăng 209 tỷ đồng, tương ứng mức tăng 107,46% vì Công ty đã gia tăng tổng hàng tồn kho nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu sử dụng sản phẩm, lốp đang được phục hồi và thuế giá trị gia tăng được khấu trừ. Bên cạnh đó, tài sản dài hạn lại giảm so với năm 2021, vì tài sản cố định trong năm 2022 đã giảm 183 tỷ đồng với phần giảm lớn nhất tập trung tại tài sản cố định hữu hình do khấu hao.

Cơ cấu tổng tài sản của Công ty có sự dịch chuyển dần sang tài sản ngắn hạn, trong đó thì tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng cao, đạt 71,65% trên tổng tài sản, trong đó phần lớn là hàng tồn kho, phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm.

Tình hình nợ phải trả

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Tỷ trọng 2021	Năm 2022	Tỷ trọng 2022	% 2022/2021
Nợ ngắn hạn	2.663,6	91,97%	2.751,3	94,78%	103,29%
Nợ dài hạn	232,4	8,03%	151,5	5,22%	65,19%
Tổng nợ phải trả	2.896,0	100%	2.902,8	100%	100,23%

Trong năm 2022, tổng nợ phải trả của Công ty đã tăng nhẹ 6,8 tỷ đồng. Trong đó nợ ngắn hạn tăng 87,7 tỷ đồng và nợ dài hạn đã giảm 80,9 tỷ đồng. Nợ ngắn hạn tăng lên phần lớn là do phải trả người bán ngắn hạn đã tăng thêm 48 tỷ đồng. Đối với nợ dài hạn, trong năm qua Công ty đã giảm được 84,5 tỷ đồng vay và nợ thuê tài chính dài hạn so với năm 2021.

Nợ ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nợ phải trả của Công ty, đạt 94,67% trên tổng nợ phải trả, trong đó chủ yếu là các khoản vay nợ ngắn hạn tại ngân hàng để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh trong năm.

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Trong cơ cấu tổ chức

Công ty đã sắp xếp lại các phòng ban có chức năng tương đương theo hướng tinh gọn (từ 14 phòng còn 10 phòng), tiến hành thủ tục sáp nhập 2 xí nghiệp trên cùng địa bàn.

Trong chính sách hoạt động

Công ty đã chỉnh sửa, bổ sung các quy chế liên quan đến hoạt động quản trị theo hướng sát với thực tế, dễ dàng trong triển khai và kiểm soát.

Trong công tác quản lý

Duy trì và nâng cấp hệ thống quản lý theo ISO; đảm bảo cấp các giấy chứng nhận có giá trị đối với Quốc tế.



Kế hoạch phát triển tương lai

STT	Chỉ tiêu	Đvt	TH2022	Kế hoạch 2023	
				Giá trị	%2022
1	Giá trị SXCN	Triệu đồng	5.007.356	5.499.000	110
2	Doanh thu	Triệu đồng	5.320.632	5.617.760	106
2.1	Doanh thu SXCN	Triệu đồng	5.055.100	5.517.760	109
2.1.1	- Nội địa	Triệu đồng	2.671.774	2.973.694	111
2.1.2	- Xuất khẩu	Triệu đồng	2.383.326	2.544.066	107
2.2	Doanh thu KD	Triệu đồng	265.532	100.000	38
3	Sản lượng hiện vật				
3.1	Lốp xe máy	1.000 chiếc	3.263	3.480	107
3.2	Săm xe máy	1.000 chiếc	11.523	10.860	94
3.3	Lốp xe đạp	1.000 chiếc	2.295	2.520	110
3.4	Săm xe đạp	1.000 chiếc	3.974	4.260	107
3.5	Lốp công nghiệp	1.000 chiếc	632	900	142
3.6	Lốp ô tô, máy kéo	1.000 chiếc	2.399	2.607	109
3.6.1	- Lốp TBR	1.000 chiếc	260	300	115
3.6.2	- Lốp PCR	1.000 chiếc	1.487	1.600	108
3.6.3	- Lốp Bias	1.000 chiếc	652	707	108
3.7	Săm ô tô	1.000 chiếc	395	480	122
3.8	Yếm ô tô	1.000 chiếc	189	228	121
3.9	Ống cao su dân dụng	Tấn	52	60	115
3.10	Cao su bán thành phẩm	Tấn	25.918	15.600	60
4	Lao động & thu nhập				
4.1	Lao động bình quân	Người	2.200	2.350	107
4.2	Thu nhập bình quân	1.000 đồng	10.590	12.680	120
5	Nộp ngân sách	Triệu đồng	234.979	236.342	101
6	Kim ngạch XNK	1.000 USD	187.799	226.301	121
7	Đầu tư XDCB	Triệu đồng	9.360	73.240	782
8	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	101.723	125.000	123
9	Cổ tức	%	3% (*)	(**)	-

Ghi chú: (*), (**) Tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2022 và tỷ lệ tạm ứng cổ tức 2023 sẽ được trình bày và lấy biểu quyết tại Đại hội cổ đông theo tờ trình "Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022; Phân phối lợi nhuận năm 2022" và tờ trình "Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023".

Kế hoạch phát triển tương lai (tiếp theo)

Kế hoạch sản xuất kinh doanh

Tập trung nguồn lực vào mảng kinh doanh chủ yếu của Công ty là SXKD sản lốp xe và các sản phẩm cao su khác (ống cao su dân dụng, bán thành phẩm cao su):

- Nhóm sản lốp xe đạp: Đây là nhóm sản phẩm chiếm tỷ trọng doanh thu và biên lợi nhuận thấp: Duy trì ổn định thị phần như hiện nay. Không đầu tư thêm cho nhóm sản phẩm này.
- Nhóm sản lốp xe máy (sử dụng săm): Dự báo nhóm sản phẩm này ít tăng trưởng do chuyển dịch nhu cầu của thị trường sang nhóm lốp xe máy không sử dụng săm. Tuy nhiên, đây là nhóm sản phẩm chiếm tỷ trọng doanh thu và biên lợi nhuận trung bình của Công ty. Tiếp tục duy trì thị phần và từng bước chuyển dần sang nhóm lốp xe máy không sử dụng săm.
- Nhóm lốp xe máy không sử dụng săm: Đây là nhóm sản phẩm dự báo sẽ có mức tăng trưởng cao trong các năm tới (bao gồm cả thị trường xuất khẩu và nội địa). Công ty đã đầu tư cải tiến công nghệ và thiết bị cho nhóm sản phẩm này. Dự kiến đạt mức sản lượng tiêu thụ 1 triệu - 1,2 triệu/ năm.
- Nhóm lốp xe máy điện: Đây là nhóm sản phẩm tiềm năng, dự kiến có mức tăng trưởng vượt bậc trong giai đoạn sắp tới. Đáp ứng nhu cầu chuyển đổi sang các phương tiện vận chuyển sử dụng động cơ điện. Phân khúc nhóm sản phẩm này đáp ứng các tiêu chí: vận chuyển đơn giản, không quá tải, giá rẻ.
- Nhóm lốp ô tô vành chéo (bias): Bao gồm vành lớn 20, 24 inch và vành nhỏ: nhóm sản phẩm có xu hướng giảm dần do nhu cầu chuyển sang lốp bố thép (Radial). Tuy nhiên, nhóm lốp này vẫn có những ưu điểm riêng (chịu quá tải, cung đường khắc nghiệt....) do vậy, vẫn duy trì ổn định trong giai đoạn 2-3 năm sắp tới. Đây là nhóm lốp chiếm tỷ trọng doanh thu và biên lợi nhuận ổn định của Công ty.
- Nhóm lốp tải bố thép (TBR): Nhóm sản phẩm chiến lược theo xu hướng phát triển chung của ngành vận chuyển đường bộ. Dự báo, nhóm lốp này sẽ có mức tăng trưởng cao trong thời gian tới. Tuy nhiên, nhóm sản phẩm này đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt của các doanh nghiệp cùng ngành trong và ngoài nước.
- Nhóm lốp xe du lịch (PCR): Đây là nhóm sản phẩm cốt lõi của Casumina trong thời gian tới. Thị trường trong và ngoài nước còn nhiều tiềm năng để tăng trưởng sản lượng.

Các giải pháp thực hiện

Quản trị Công ty và điều hành sản xuất

- Ứng dụng các giải pháp số hóa trong quản trị bán hàng, sản xuất và hành chính. Nâng cao công tác quản trị và điều hành sản xuất theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, thích ứng nhanh và nhạy bén với tình hình diễn biến của thị trường.
- Hoàn tất sáp nhập các xí nghiệp theo hướng tinh gọn, hiệu quả.
- Tăng cường công tác dự báo, cân đối, rà soát và giảm tồn kho nguyên vật liệu và sản phẩm.
- Chú trọng công tác thực hiện tiết kiệm, sử dụng nguồn vốn hiệu quả trong SXKD, tăng cường công tác quản lý chi phí, công tác kiểm soát chi phí của các bộ phận, phòng ban trong Công ty và các xí nghiệp thành viên.
- Tiếp tục duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001, hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14001 và các chứng nhận có giá trị khu vực và quốc tế đối với ngành sản lốp.

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản

- Tùy theo tình hình thực tế, đầu tư mở rộng, nâng công suất sản xuất lốp PCR, đáp ứng nhu cầu nội địa và xuất khẩu.
- Tiếp tục thực hiện đầu tư thiết bị nhỏ lẻ nhằm tự động hóa các công đoạn quan trọng nhằm nâng cao năng suất và chất lượng đối với nhóm sản phẩm xe đạp, xe máy và ô tô bias.
- Lập phương án quy hoạch lại các cụm nhà máy sản xuất theo chủ trương của chính quyền các địa phương nơi mà Công ty đang đặt nhà máy.

Kế hoạch phát triển tương lai (tiếp theo)

Chiến lược sản phẩm

- Tiếp tục thực hiện nghiên cứu, cải tiến sản phẩm, cải tiến đơn pha chế với mục đích giảm giá thành, nâng cao chất lượng, đa dạng hóa mẫu mã, chủng loại sản phẩm. Giữ vững và phát triển thương hiệu các sản phẩm Casumina trên thị trường nội địa và xuất khẩu.
- Tập trung cải tiến thiết kế nhằm đáp ứng yêu cầu của các đối tác lắp ráp xe với hai nhóm lốp TBR và PCR.
- Phát triển thêm các quy cách cho dòng lốp PCR Advenza phù hợp với nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.
- Nghiên cứu và triển khai dòng sản phẩm săm lốp xe máy điện cung ứng cho phân khúc lắp ráp. Đây là nhóm sản phẩm dự kiến sẽ có mức tăng trưởng cao trong năm 2023.
- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động quảng bá, phát triển thị phần đối với các dòng sản phẩm, tham gia các hội chợ và các chương trình triển lãm có uy tín để giới thiệu sản phẩm, tìm kiếm khách hàng mới, mở rộng thị trường tiêu thụ.



Công tác tiếp thị và bán hàng

- Tiếp tục mở rộng thêm các khách hàng xuất khẩu tại Mỹ và tận dụng lợi thế về xuất khẩu lốp du lịch sang Brasil.
- Đẩy mạnh việc cung cấp lốp toàn thép thương hiệu Casumina cho các công ty sản xuất sơ mi rơ moóc xuất khẩu, từ đó tạo đường dẫn cho sản phẩm bán thay thế của Công ty trong thời gian tới.
- Tăng cường công tác phối hợp với các Nhà phân phối để mở rộng thị phần, tăng sản lượng tiêu thụ đối với các nhóm sản phẩm, tăng độ bao phủ thị trường.
- Duy trì và nâng cấp hệ thống phân phối săm lốp xe đạp, xe máy và lốp PCR, thí điểm mô hình bán hàng mới đối với nhóm bán hàng lốp Ô tô tải (Bias và TBR).
- Xây dựng thêm cửa hàng điển hình tại TP HCM, Hà Nội, Đà Nẵng để quảng bá, giới thiệu sản phẩm lốp PCR thương hiệu Advenza. Tăng cường hợp tác, cung cấp sản phẩm này cho các nhà lắp ráp ô tô tải nhẹ.
- Tiếp tục công tác tìm kiếm khách hàng xuất khẩu có nhiều tiềm năng, mở rộng thị trường xuất khẩu, đồng thời khai thác tốt thị trường xuất khẩu đối với nhóm lốp Radial toàn thép.
- Tăng cường công tác chăm sóc khách hàng. Thực hiện các chính sách khuyến mãi cho từng dòng sản phẩm, điều chỉnh giá bán cho phù hợp với thị trường cạnh tranh.
- Tiếp tục duy trì hệ thống nhận diện thương hiệu theo hướng hiện đại, đồng bộ. Tập trung vào công tác quảng bá sản phẩm mới theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại.

Giải trình của Ban Tổng giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Ban Tổng giám đốc hoàn toàn đồng ý với ý kiến của Kiểm toán viên và không có ý kiến gì thêm.

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Trong năm hoạt động vừa qua, Ban điều hành chúng tôi đánh giá các hoạt động của Công ty không gây ảnh hưởng đến môi trường. Nước thải và khí thải được xử lý đúng theo quy định của Chính phủ. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không gây ảnh hưởng đến môi trường và đời sống của người dân xung quanh. Việc tiêu thụ năng lượng điện, khí đốt và nước được Công ty kiểm soát tốt, không gây lãng phí. Nhìn chung, chúng tôi đánh giá cao các chỉ tiêu về môi trường của Công ty.

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Trong năm 2022, Ban điều hành thấy rằng Công ty đã hoạt động tốt trong những vấn đề liên quan đến người lao động. Công ty đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách và quyền lợi cho các cán bộ, công nhân viên và người lao động. Công ty có những chính sách lương, thưởng phù hợp cho những cá nhân, tập thể đã có những ý tưởng đóng góp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty trong năm vừa qua cũng đã có những hỗ trợ cho các cán bộ, công nhân viên và người lao động trong giai đoạn dịch bệnh và sau dịch. Công ty đã tạo điều kiện làm việc an toàn, môi trường lành mạnh cho các công nhân viên và người lao động.



Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Ban điều hành đánh giá rằng Công ty đã thực hiện tốt các hoạt động liên quan đến trách nhiệm của Công ty đối với cộng đồng địa phương. Các hoạt động từ thiện, hỗ trợ, tài trợ cho những gia đình, tổ chức gặp khó khăn không chỉ thể hiện một hình ảnh tốt đẹp của Công ty mà còn san sẻ những khó khăn cho các hoàn cảnh này. Ngoài ra, Công ty còn sử dụng nguồn nhân lực tại địa phương để tạo công ăn việc làm cho người dân.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



- Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành
- Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Năm 2022 ghi nhận mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu liên tục giảm. Các thách thức đa chiều với tăng trưởng kinh tế và việc làm thấp, lạm phát gia tăng, mất ổn định an ninh lương thực và năng lượng, trở ngại trong tích lũy vốn, lao động và biến đổi khí hậu. Chi phí sinh hoạt tăng phi mã đi kèm việc thắt chặt các điều kiện tài chính đang diễn ra ở hầu hết các khu vực trong khi các lựa chọn chính sách hỗ trợ của các Chính phủ ngày càng bị thu hẹp.
- Nền kinh tế Việt Nam 2022 đã có bước phục hồi mạnh mẽ, đạt kết quả tích cực và tương đối toàn diện; các cân đối lớn luôn được đảm bảo, nền tảng vĩ mô ổn định, đặc biệt là trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có nhiều khó khăn, bất ổn, nhiều nền kinh tế suy giảm tăng trưởng. Kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng 8,02%, lạm phát được kiểm chế theo mục tiêu Chính phủ đã đề ra (3,15%).
- Chính sách Zero Covid của Trung Quốc đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng đã gây ra các hệ lụy: Chi phí vận chuyển bằng đường biển tăng cao, giá nguyên vật liệu phục vụ sản xuất sản phẩm lốp xe tăng đột biến vào Quý 4/2022.
- Tình trạng thiếu linh kiện của nhà lắp ráp xe tải Việt Nam (OEM) diễn ra khá nghiêm trọng nửa đầu năm 2022 đã làm giảm đáng kể sản lượng lốp xe cung ứng cho các Doanh nghiệp này. Đồng thời, nhu cầu vận chuyển đường bộ trong nước giảm đã tác động theo hướng tiêu cực đến các Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm lốp xe trong nước.
- Sản lượng xuất khẩu lốp xe ô tô du lịch giảm mạnh vào nửa cuối năm 2022 do tác động của lạm phát, người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu. Đơn hàng xuất khẩu sang thị trường Mỹ giảm 40% đã ảnh hưởng đến việc duy trì công suất dây chuyền sản xuất lốp Radial bán thép của Casumina.
- Tác động các lần điều chỉnh tăng lãi suất của Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) đã làm tỷ giá USD/VND tăng, đồng nghĩa với khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh phải hạch toán vào kết quả SXKD đã làm giảm hiệu quả của Công ty. Áp lực về hạn mức vay và lãi suất cũng là một yếu tố tác động tiêu cực đến kết quả SXKD Công ty trong quý 4/2022.
- Dự báo 2022 của TechSci Research cho biết, khi chất lượng hệ thống giao thông đường bộ Việt Nam đang ngày được cải thiện, những ưu thế của lốp Radial so với lốp Bias sẽ ngày càng rõ nét, tạo điều kiện tăng trưởng trong dài hạn cho các doanh nghiệp sản phẩm lốp có nhà máy sản xuất lốp Radial. Một trong những yếu tố làm bàn đạp cho sự phát triển của ngành sản phẩm lốp là hiệp định EVFTA có hiệu lực, mở ra nhiều cơ hội thúc đẩy xuất khẩu cho hàng Việt có thể thâm nhập vào những thị trường có yêu cầu khắt khe này.

- Về cơ bản, chính sách giá bán linh hoạt trong năm 2022 đã giúp Casumina giữ vững thị phần, mức tiêu thụ ổn định đối với nhóm lốp Radial, bao gồm cả Radial toàn thép (TBR) và Radial bán thép (PCR). Công ty đã nỗ lực, thực hiện nhiều giải pháp để đáp ứng các đơn hàng xuất khẩu trong điều kiện gặp áp lực lớn khi sức mua giảm ở cả thị trường trong nước và ngoài nước. Công ty đã thực hiện đồng thời ba mục tiêu: 1) Có mức tăng trưởng về sản lượng và doanh thu đối với khu vực xuất khẩu; 2) Giảm thiểu tổn thất từ sự sụt giảm sức mua đối với nhóm lốp xe tải ở thị trường nội địa (bao gồm cả lốp vành chéo và radial); 3) Cân đối dòng ngoại tệ, tiết giảm chi phí nhằm giảm thiểu tác động từ khoản chênh lệch tỷ giá và lãi vay tăng.
- Với lợi thế là một trong các doanh nghiệp dẫn đầu trong ngành sản xuất sản phẩm lốp xe tại Việt Nam, cùng với kinh nghiệm trong phân tích và dự báo đúng diễn biến của thị trường, HĐQT Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam đã đề ra các chiến lược căn cơ, đặt ra mục tiêu cho từng quý cùng với sự quyết tâm cao của Ban Tổng giám đốc trong quá trình điều hành hoạt động SXKD, tìm ra các giải pháp nhằm phát huy được nội lực của Công ty như: Thiết kế đổi mới các kiểu gai phù hợp với thị hiếu và địa hình Việt Nam, triển khai thực hiện các đơn hàng theo yêu cầu riêng biệt của từng khách hàng xuất khẩu, Ứng dụng công nghệ chuyển đổi số trong việc hoàn thiện hệ thống bán hàng chuyên nghiệp, sử dụng chính sách bán hàng và hậu mãi linh hoạt, bám sát khách hàng,... Đồng thời chỉ đạo thực hiện các biện pháp quản trị như: Hợp lý hóa sản xuất, tăng năng suất từng dây chuyền sản xuất, quản trị tồn kho, thực hiện công tác tiết kiệm, giảm thiểu tỷ lệ phế và hao hụt, áp dụng mô hình quản lý theo mục tiêu,...
- Từ những hoạt động trên, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã đạt kết quả như sau: Doanh thu 5.321 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm 2021, tăng 7% so với kế hoạch 2022 mà HĐQT đã đặt ra. Lợi nhuận trước thuế 101,7 tỷ đồng, tăng 84% so với cùng kỳ 2021. Thu nhập bình quân đạt trên 10 triệu đồng/người/tháng, bằng 98% so với cùng kỳ 2021.
- Công ty đã hoạt động tốt trong việc xử lý các chất thải của mình ra môi trường, xử lý đúng theo quy định của Pháp luật, không để tình trạng hoạt động của mình gây ảnh hưởng đến môi trường và đời sống của dân cư xung quanh. Công ty cũng đã thể hiện tốt trách nhiệm của mình đối với cộng đồng địa phương và xã hội.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành

Với mục tiêu đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Hội đồng quản trị tổ chức chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban Tổng giám đốc trong việc thực hiện các giải pháp giảm chi phí sản xuất, nâng cao công tác quản trị, nâng cấp chất lượng sản phẩm, đẩy mạnh công tác bán hàng, huy động vốn kịp thời để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Qua kiểm điểm công tác cho thấy Ban Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện các nghị quyết và kết luận của Hội đồng quản trị với nỗ lực cao.



Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trên cơ sở dự báo tình hình kinh tế Thế giới và Việt Nam, căn cứ mục tiêu phát triển ngành nghề cốt lõi của Công ty là sản xuất lốp xe các loại và sản phẩm cao su khác.

Căn cứ vào định hướng kế hoạch sản xuất kinh doanh trung hạn 2020-2025 của Công ty, Hội đồng quản trị đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 và phương hướng quản trị, điều hành gồm một số nội dung chính như sau:

Chỉ tiêu kế hoạch Sản xuất kinh doanh 2023

- Tổng doanh thu: 5.618 tỷ đồng, tăng 6% so với thực hiện năm 2022.
- Lợi nhuận trước thuế : 125 tỷ đồng, tăng 23% so với thực hiện năm 2022.
- Cổ tức: sẽ được thảo luận và thông qua tại Đại hội đồng cổ đông năm 2023.

Tập trung chỉ đạo và hỗ trợ Ban Tổng giám đốc

- Tập trung công tác tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu theo hướng đa dạng trong các phân khúc nhằm duy trì công suất sản xuất đối với nhóm lốp Radial (bao gồm cả TBR và PCR).
- Cân đối nguồn vay và quản lý chặt tồn kho vật tư sản phẩm nhằm đạt được hệ số vòng quay tồn kho hợp lý.
- Tiếp tục đẩy mạnh việc mở rộng hệ thống tiêu thụ Lốp Radial bán thép, thương hiệu Advenza đối với thị trường trong nước. Đây được đánh giá là một sản phẩm tiềm năng có dư địa tăng trưởng.
- Đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ nhóm lốp TBR và nhóm lốp xe máy không xăm (Tubeless) ở cả hai khu vực xuất khẩu và nội địa. Đây là nhóm sản phẩm đã có nhiều cải tiến về thiết kế, công nghệ sản xuất, cho thấy đáp ứng tốt yêu cầu của khách hàng.
- Tăng cường hợp tác, nhanh chóng triển khai dòng sản phẩm lốp xe máy điện cung ứng cho các doanh nghiệp lắp ráp đang có xu hướng tăng trưởng mạnh.
- Tìm mọi giải pháp duy trì thị phần các sản phẩm truyền thống của Casumina nhằm ổn định tỷ suất lợi nhuận của các nhóm sản phẩm này.
- Ứng dụng chuyển đổi số trong công tác quản trị: Sản xuất, bán hàng, bảo hành và quản lý hành chính. Tiếp tục thực hiện các giải pháp tiết giảm chi phí nhằm tạo được lợi thế về giá thành.
- Triển khai Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đối với các dự án đầu tư đúng tiến độ, đúng quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.
- Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện đúng các Quy chế, Quy định của Công ty.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hoạt động của Ban kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty



**CÙNG
ADVENZA
TRAVELLER
THƯỜNG TRỌN
NHỊP THIÊN NHIÊN**

Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2022, Chủ tịch HĐQT đã chủ trì các cuộc họp của HĐQT. HĐQT đã định hướng chương trình công tác và cùng với Ban Tổng giám đốc thảo luận các giải pháp để thực hiện kế hoạch SXKD trong năm 2022. Trong đó, nổi bật một số hoạt động như sau:

- Tổ chức thành công ĐHCĐ thường niên diễn ra vào ngày 25/4/2022.
- Chỉ đạo thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2021.
- Chỉ đạo thực hiện việc sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức và bộ máy Công ty.
- Chỉ đạo triển khai công tác rà soát, bổ sung Quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2021-2026.
- Chỉ đạo triển khai công tác rà soát, bổ sung các Quy chế của Công ty.
- Chỉ đạo thực hiện việc lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022.
- Chỉ đạo việc lựa chọn đơn vị thực hiện công tác Kiểm toán nội bộ năm 2022.

Ngoài ra, các Thành viên HĐQT cũng thường xuyên nhận được thông báo bằng văn bản, qua email, điện thoại về tình hình hoạt động của Công ty để thống nhất ý kiến chỉ đạo và ban hành các nghị quyết, quyết định. Do đó, HĐQT luôn kịp thời nắm bắt các thông tin, để chỉ đạo và đôn đốc các hoạt động của Ban Tổng giám đốc cũng như của Công ty.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Bùi Văn Thắng	10/10	100%
2	Phạm Hồng Phú	14/14	100%
3	Nguyễn Minh Thiện	14/14	100%
4	Đào Văn Đức	10/10	100%
5	Nguyễn Mạnh Thái	14/14	100%

Các Nghị quyết Hội đồng quản trị

STT	Ngày	Số NQ-HĐQT	Nội dung
			Thống nhất thuê đơn vị kiểm toán có chức năng để thực hiện công tác Kiểm toán nội bộ của Công ty năm 2022.
			Thông qua Chuyên đề Kiểm toán nội bộ năm 2022 của Công ty theo nội dung tờ trình số 03/TTr-BKTNB ngày 18/01/2022 của Ban Kiểm toán nội bộ
1	21/1/2022	01/2022	Thông qua Kế hoạch Đầu tư xây dựng năm 2022
			Thông qua Kế hoạch sản xuất, kinh doanh năm 2022
			Nhất trí với nội dung Quy chế Mối quan hệ công tác giữa Ban chấp hành Đảng bộ với Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam nhiệm kỳ 2020-2025 của Đảng ủy Công ty
2	15/2/2022	02/2022	Thông qua kế hoạch SXKD Quý 1 năm 2022
3	28/2/2022	03/2022	Thông qua Kế hoạch tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022
4	01/4/2022	04/2022	Phê duyệt các nội dung, chương trình họp và tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022
5	01/4/2022	05/2022	Chấp thuận về chủ trương thực hiện việc sắp xếp, cơ cấu lại tổ chức và bộ máy Công ty
			Thông qua kế hoạch SXKD Quý 2 năm 2022
6	14/4/2022	06/2022	Phê duyệt bổ sung nội dung vào Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022
7	25/4/2022	07/2022	Bầu Chủ tịch HĐQT NK 2021 - 2026

Hoạt động của Hội đồng quản trị (Tiếp theo)

Các Nghị quyết Hội đồng quản trị (tiếp theo)

STT	Ngày	Số NQ-HĐQT	Nội dung
8	25/4/2022	08/2022	Nghị quyết ĐHCĐ 2022 Triển khai công tác rà soát, bổ sung Quy hoạch cán bộ giai đoạn 2021-2026 Thông qua Phương án sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, bộ máy Công ty Thông qua việc điều chỉnh sơ đồ tổ chức Công ty Thông qua Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư hạng mục máy lưu hóa lốp xe nâng Thông qua và chấp thuận Báo cáo kinh tế kỹ thuật máy căn chỉnh góc bánh xe, Máy tháo lắp lốp xe; Máy cân bằng lốp xe và Thiết bị nén khí, Cầu nâng, Phụ kiện phục vụ tháo lắp lốp xe du lịch
9	15/6/2022	09/2022	Thông qua Kế hoạch Sửa chữa lớn năm 2022 Thông qua hạn mức vay ngắn hạn 115 tỷ tại ngân hàng Kasikornbank Thông qua hạn mức vay ngắn hạn 300 tỷ tái ký tại ngân hàng TMCP Quân đội, chi nhánh Tp.HCM Thông qua chủ trương để Tổng giám đốc Công ty tổ chức thực hiện lập Báo cáo xin chủ trương đầu tư (Báo cáo cơ hội đầu tư) cho Dự án Di dời xí nghiệp Cao su Đồng Nai 1, 2 và Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
10	01/7/2022	10/2022	Kế hoạch rà soát, điều chỉnh các Quy chế quản trị Công ty năm 2022
11	15/7/2022	11/2022	Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022
12	25/7/2022	12/2022	Thông qua kế hoạch SXKD quý 3 năm 2022
13	21/9/2022	13/2022	Thực hiện chi trả cổ tức năm 2021
14	30/9/2022	14/2022	Phê duyệt đơn vị thực hiện công tác Kiểm toán nội bộ năm 2022

STT	Ngày	Số NQ-HĐQT	Nội dung
			Thông qua Phương án luân chuyển, bổ nhiệm CBQL theo Sơ đồ tổ chức mới Chấp thuận việc luân chuyển các cán bộ quản lý, theo Sơ đồ tổ chức mới. Chấp thuận việc triển khai bổ nhiệm mới; bổ nhiệm lại các cán bộ quản lý Công ty Thông qua Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư hạng mục Xe nâng 2,5 tấn cho XNCS Bình Dương; Xe nâng 2,5 tấn cho Xí nghiệp Lốp Radial; Xe nâng 3 tấn cho XNCS Hóc Môn Thông qua Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư hạng mục Máy Rheometer (số lượng 2 máy) và Máy Mooney (số lượng 2 máy)
15	7/10/2022	15/2022	Thông qua hạn mức vay ngắn hạn trị giá 400 tỷ đồng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam BIDV, chi nhánh Bến Nghé, Tp. HCM Thông qua hạn mức vay ngắn hạn trị giá 300 tỷ đồng tại Ngân hàng Thương mại Quân đội, chi nhánh Tp.HCM Thông qua hạn mức vay ngắn hạn trị giá 400 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Đông Sài Gòn. Thông qua kế hoạch SXKD Q4/2022 Thông qua Quy chế mối quan hệ giữa Đảng ủy - Hội đồng quản trị - Tổng giám đốc Công ty Thông qua dự thảo Quy chế Quản lý kỹ thuật Thông qua dự thảo Quy chế Tuyển dụng - Đào tạo nguồn nhân lực Thông qua dự thảo Quy chế Trả lương, thưởng
16	23/11/2022	16/2022	Thống nhất chấp thuận dự thảo Phương án sắp xếp, cơ cấu lại XNCS Bình Dương và XN Lốp Radial Thông qua đề xuất tái ký hạn mức vay ngắn hạn trị giá 220 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB. Thông qua đề xuất tái ký hạn mức vay ngắn hạn trị giá 200 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam MSB, chi nhánh Tp. HCM.
17	21/12/2022	17/2022	Thông qua việc Bổ nhiệm/ Bổ nhiệm lại các cán bộ quản lý Công ty

Hoạt động của Hội đồng quản trị (Tiếp theo)

Các Quyết định Hội đồng quản trị

STT	Ngày	Số QĐ-HĐQT	Nội dung
1	28/2/2022	01/2022	Phê duyệt Quỹ tiền lương của Người lao động và Người quản lý Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam năm 2021
2	29/4/2022	02/2022	Ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Công ty của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.
3	29/4/2022	03/2022	Ban hành quyết định Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.
4	15/6/2022	04/2022	Ban hành “Kế hoạch triển khai công tác rà soát, bổ sung Quy hoạch cán bộ Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam giai đoạn 2021-2026”.
5	15/6/2022	04/2022	Ban hành Sơ đồ tổ chức Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
6	15/6/2022	06/2022	Ban hành Kế hoạch Sửa chữa lớn năm 2022 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam
7	07/10/2022	07/2022	Ban hành Kế hoạch triển khai công tác Quy hoạch cán bộ Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam giai đoạn 2026 - 2031
8	20/12/2022	08/2022	Ban hành Quy chế quản lý kỹ thuật - LTĐ 03 Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Miền Nam
9	20/12/2022	09/2022	Ban hành Quy chế Tuyển dụng - Đào tạo nguồn nhân lực - LTĐ 02 Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam.
10	20/12/2022	10/2022	Ban hành Quy chế trả lương, thưởng – LTĐ 02

Hoạt động của Ban kiểm soát

Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2022

- Tham gia đầy đủ và có báo cáo trong cuộc họp ĐHCĐ thường niên ngày 25/4/2022.
- Kiểm tra thực hiện quy chế hoạt động HĐQT nhiệm kỳ 2020-2021.
- Kiểm tra thực hiện quy chế quản lý Đầu tư và Xây dựng nhiệm kỳ 2020-2021
- Kiểm soát việc thực hiện giá bán theo quy định của Công ty.
- Kiểm tra thực hiện quy chế quản lý SCL TSCĐ nhiệm kỳ 2020-2021.
- Thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã được kiểm soát định kỳ trong năm 2021 và 9 tháng đầu 2022.
- Đưa ra những góp ý trong việc ban hành các quy chế, các quy định trong điều hành hoạt động của Công ty.
- Phân tích đánh giá hiệu quả kinh doanh lớp toàn thép (TBR) và lớp bán thép (PCR).

Các cuộc họp của Ban kiểm soát

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Đào Thị Chung Tiến	4/4	100%
2	Vũ Thị Bích Ngọc	4/4	100%
3	Lê Thị Thảo	4/4	100%

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Lương thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

Đơn vị: Đồng

Họ và tên	Chức vụ	Lương tháng 13 và Thưởng	Thù lao	Tổng cộng
Bùi Văn Thắng	CT HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Lê Ngọc Quang	CT HĐQT	25.000.000	24.000.000	49.000.000
Phạm Hồng Phú	HĐQT	1.034.115.015	66.000.000	1.100.115.015
Nguyễn Minh Thiện	HĐQT	857.557.477	66.000.000	923.557.477
Đào Văn Đức	HĐQT	-	44.000.000	44.000.000
Trần Thắng	HĐQT	20.000.000	22.000.000	42.000.000
Nguyễn Mạnh Thái	HĐQT	15.000.000	66.000.000	81.000.000
Đào Thị Chung Tiến	TBKS	578.318.062	-	578.318.062
Vũ Thị Bích Ngọc	BKS	5.000.000	36.000.000	41.000.000
Lê Thị Thảo	BKS	6.000.000	36.000.000	42.000.000
Nguyễn Đình Đông	Phó TGD	820.637.477	-	820.637.477
Tổng cộng		3.361.628.031	408.000.000	3.769.628.031

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ

Không phát sinh trong năm 2022.

Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ

Stt	Tên tổ chức	Giá trị giao dịch (đồng)	Nội dung
1	Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	12.687.950.316	Mua hàng hóa

Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị

Việc quản trị Công ty luôn được đảm bảo theo đúng Pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ và các tiêu chí nhằm đảm bảo được hoạt động của Công ty một cách suôn sẻ nhất; theo đuổi các mục tiêu vì lợi ích của Công ty và của các cổ đông, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát hoạt động của Công ty một cách hiệu quả, từ đó khuyến khích Công ty sử dụng các nguồn lực một cách tốt nhất. Ngoài ra, Công ty luôn tăng cường kiến thức quản trị cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc thông qua việc cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN; Tập đoàn Hóa chất Việt Nam; các cơ quan liên quan và các lớp học quản trị công ty. Từ đó, nâng cao hiệu quả kinh doanh, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn, giảm chi phí vốn cũng như tạo dựng lòng tin đối với cổ đông, nhà đầu tư.



Báo cáo tài chính kiểm toán

- Ý kiến của kiểm toán
- Báo cáo tài chính được kiểm toán



MỤC LỤC

Nội dung

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2022, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Xí nghiệp Lớp Radial

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

		Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Ông Bùi Văn Thắng	Chủ tịch	25/04/2022	
Ông Lê Ngọc Quang	Chủ tịch		25/04/2022
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên		
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên		
Ông Trần Thắng	Thành viên		25/04/2022
Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên		
Ông Đào Văn Đức	Thành viên	25/04/2022	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên BKS
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2021 kết thúc ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

Số *413*/ĐCKT/TC/2023/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

- **Cố đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, được lập ngày 20 tháng 01 năm 2023 từ trang 04 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày *19* tháng *01* năm 2023



ĐỖ KHÁC THANH



Kiểm toán viên

Nguyễn Đăng Lê Trung

NGUYỄN ĐĂNG LÊ TRUNG

Số giấy CNDKHN kiểm toán: 3264-2022-142-1

20 Võ Thị Sáu Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5044 - (028) 3820 5047 - Fax: (028) 3820 5042
Email: info@asaca.com.vn Website: www.asaca.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.012.424.468.182	2.803.430.323.458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.148.892.095	78.941.457.052
1. Tiền	111		28.148.892.095	78.941.457.052
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		778.954.509.126	880.060.067.533
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	621.303.509.955	708.579.062.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	136.338.561.928	169.527.387.481
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	48.822.574.502	31.289.092.167
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(27.510.137.259)	(29.335.474.584)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.879.212.834.150	1.648.386.797.524
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.879.212.834.150	1.648.386.797.524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		326.108.232.811	196.042.001.349
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	4.126.678.886	2.766.855.883
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	312.829.009.879	191.272.325.643
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.9	9.152.544.046	2.002.819.823
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.191.812.539.079	1.349.882.445.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.018.744.286	8.992.264.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	9.018.744.286	8.992.264.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		1.097.470.140.348	1.280.525.741.051
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	902.338.618.679	1.069.051.137.600
- Nguyên giá	222		3.038.007.649.142	3.006.579.473.946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.135.669.030.463)	(1.937.528.336.346)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	108.970.289.012	122.918.393.221
- Nguyên giá	225		166.341.928.549	166.341.928.549
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(57.371.639.537)	(43.423.535.328)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	86.161.232.657	88.556.210.239
- Nguyên giá	228		114.901.039.716	114.901.039.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.739.807.059)	(26.344.829.486)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.389.803.245	7.972.780.366
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	21.389.803.245	7.972.780.366
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.15	6.250.492.667	6.250.492.667
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.399.853.148)	(3.399.853.148)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		57.683.358.533	46.141.167.798
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	57.683.358.533	46.141.167.798
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.204.237.007.261	4.153.312.769.340

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.902.802.808.054	2.896.010.558.812
I. Nợ ngắn hạn	310		2.751.263.290.340	2.663.650.367.392
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	336.492.756.024	283.674.031.410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	57.170.560.357	99.736.616.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	6.276.004.674	6.991.011.722
4. Phải trả người lao động	314	V.20	71.404.251.712	88.952.554.998
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	73.255.098.855	69.727.345.551
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	54.544.675.856	50.518.119.093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	2.142.586.034.691	2.056.473.867.090
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	9.533.908.171	7.576.822.226
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		151.539.517.714	232.360.191.420
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.25	12.356.546.500	11.356.546.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.26	136.479.828.134	220.803.746.852
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.27	2.703.143.080	199.898.068
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.301.434.199.207	1.257.302.210.528
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.28	1.301.434.199.207	1.257.302.210.528
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.024.525.325	169.621.476.335
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		87.157.053.882	51.428.114.193
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.972.114.559	9.412.869.246
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		79.184.939.323	42.015.244.947
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.204.237.007.261	4.153.312.769.340

Người lập biểu

Cham
Họ và tên: *Cham*

Kế toán trưởng

Vũ Quốc Anh

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số Thuyết minh		Đơn vị tính: VND	
	(2)	(3)	Năm 2022 (4)	Năm 2021 (5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.559.782.272.838	4.963.912.733.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	239.150.190.350	124.405.073.910
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		5.320.632.082.488	4.839.507.659.690
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.731.075.714.644	4.289.420.865.030
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		589.556.367.844	550.086.794.660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	44.659.601.905	23.375.523.537
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	187.090.613.664	123.613.463.540
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		114.735.151.003	109.279.054.705
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	173.746.047.966	208.433.562.490
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	165.987.201.172	173.310.960.030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		107.392.106.947	68.104.332.114
11. Thu nhập khác	31	VI.8	14.035.841.562	8.438.965.997
12. Chi phí khác	32	VI.9	19.704.556.913	21.350.884.399
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(5.668.715.351)	(12.911.918.402)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		101.723.391.596	55.192.413.712
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	20.035.207.261	12.772.749.649
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	2.503.245.012	404.419.115
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		79.184.939.323	42.015.244.948
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	554	367
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng


Vũ Quốc Anh

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu 1	Mã số Thuyết Minh		Đơn vị tính: VND	
	2	3	Năm 2022 4	Năm 2021 5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		101.723.391.596	55.192.413.712
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		214.483.775.899	208.961.705.924
- Các khoản dự phòng	3		(1.825.337.325)	(11.972.000.070)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		39.321.066.241	(999.490.341)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(25.796.979.866)	(21.809.419.789)
- Chi phí lãi vay	6		114.735.151.003	109.279.054.705
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		442.641.067.548	338.652.264.141
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(25.801.993.011)	(244.275.292.975)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(230.826.036.626)	(312.309.375.613)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.203.038.398	46.943.202.967
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.902.013.738)	18.136.676.040
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(114.735.151.003)	(109.279.054.705)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(24.694.576.258)	(16.454.481.341)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.158.267.738	9.972.359.065
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.008.286.100)	(2.814.651.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.034.316.948	(271.428.353.421)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.845.198.075)	(22.129.440.844)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.638.712.128	13.370.453.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.206.485.947)	(8.758.987.052)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.061.640.495.283	4.973.515.204.553
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.071.914.436.645)	(4.685.154.364.359)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(26.838.794.092)	(30.959.590.548)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.087.578.600)	(50.672.896.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(68.200.314.054)	206.728.352.771
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(50.372.483.053)	(73.458.987.702)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		78.941.457.052	152.934.347.481
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(420.081.904)	(533.902.727)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		28.148.892.095	78.941.457.052

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Hiền


Vũ Quốc Anh


Phạm Hồng Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.

- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su

- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động: 31/12/2022 : 2.320 người (Gián tiếp: 1.046 người, trực tiếp: 1.224 người),
31/12/2021 : 2.144 người (Gián tiếp: 1.012 người, trực tiếp: 1.132 người).

I. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

II Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

III Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

SỐ
CỐN
TH
H VI
HÍN
A KIẾ
PHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính: Là dự phòng phần tổn thất đo giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác đo doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán đo doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng đo tổn thất đầu tư vào đơn vị khác đo đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán (tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất đo giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền		
Tiền mặt (TK 111)	4.059.148.540	6.046.897.544
- Văn phòng TP.HCM	3.466.869.242	5.434.402.600
- Xí nghiệp Đồng Nai	91.247.801	135.347.100
- Xí nghiệp Hóc Môn	42.037.337	42.275.868
- Xí nghiệp Bình Lợi	234.888.877	75.571.948
- Xí nghiệp Bình Dương	7.097.598	130.583.174
- Xí nghiệp Lốp Radial	217.007.685	228.716.854
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	24.088.921.405	72.894.559.508
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>12.089.271.978</u>	<u>30.013.877.918</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>11.151.633.535</u>	<u>28.826.080.441</u>
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>240.622.654</u>	<u>41.798.388</u>
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>46.491.077</u>	<u>11.645.870</u>
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>119.189.380</u>	<u>170.769.044</u>
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>521.835.332</u>	<u>565.597.855</u>
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>9.500.000</u>	<u>397.986.320</u>
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>11.999.649.427</u>	<u>42.880.681.590</u>
Văn phòng TP.HCM	11.999.649.427	42.880.681.590
Tổng cộng	28.148.069.945	78.941.457.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Công ty CP Phillip Carbon Black VN)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)
Tổng cộng	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm		Số đầu năm	
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				
+ A.M TRADING CORPORATION	25.610.024.540		17.857.283.777	
+ CST - Continental sime tyre	8.613.229.742		12.312.279.524	
+ Công ty TNHH Lốp xe PT	42.976.610.455		54.632.234.772	
+ SAVANMISAY IMP-EXP Co.,LAOS PDR,	20.487.748.114		11.220.882.422	
+ TIRECO, INC	80.972.111.814			
+ Công Ty CP Hưng Hải Thịnh			161.361.771.297	
+ Công Ty TNHH Đức Việt	60.506.908.875			
+ Công Ty TNHH CAMSO Việt Nam	87.320.592.196		160.243.142.488	
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	294.816.284.219		290.951.468.189	
Cộng	621.303.509.955		708.579.062.469	
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm		Số đầu năm	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:				
+ Công ty TNHH Đức Việt	88.587.183.895		126.224.085.715	
+ R1 International Pte Ltd	0		7.611.023.168	
+ Cty TNHH LAMASG E&C	10.008.608.000		1.993.280.000	
+ Công ty Cổ phần Hưng Hải Thịnh	0		4.554.207.720	
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	37.742.770.033		29.144.790.878	
Cộng	136.338.561.928		169.527.387.481	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(4); (10) PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4. Phải thu ngắn hạn khác	48.822.574.502		31.289.092.167	
- Phải thu của người lao động (TK 141)	618.290.659		250.126.642	
+ Văn phòng TP.HCM	450.730.372		177.450.642	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	164.793.000		70.000.000	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	2.767.287		2.676.000	
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)	48.795.061		48.795.061	
+ Văn phòng TP.HCM	29.795.061		29.795.061	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	6.000.000		6.000.000	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	13.000.000		13.000.000	
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	7.565.339.762		4.414.646.198	
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	69.321.345		62.150.415	
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	46.329.009		41.548.387	
- Phải thu khác (TK 1388)	38.112.487.804		26.202.723.152	
+ Phải thu khác (TK 13881)	37.685.802.419		25.989.445.331	
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Văn phòng TP.HCM	37.549.635.604		25.865.452.425	
Trong đó:				
+ Thuế VAT khấu trừ - dự án Radial	1.032.799.874		1.032.799.874	
+ Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon	3.370.684.504		3.370.684.504	
+ Phải thu tiền lãi cho vay của Cty Đức Việt	11.864.895.285		5.947.850.840	
+ Phải thu tập đoàn Cienco 4	14.257.157.734		10.739.531.723	
- Xí nghiệp Bình Dương	32.725.906		20.551.997	
- Xí nghiệp Radial	103.440.909		103.440.909	
+ Phải thu chi phí thí nghiệm xí nghiệp (TK 13882)	426.685.385		213.277.821	
- Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	2.362.010.862		269.102.304	
+ Phải thu khuôn - KH ARZO-VENEZUELA	83.000.000		83.000.000	
+ Khác	2.279.010.862		186.102.304	
10. Phải thu dài hạn khác	9.018.744.286		8.992.264.000	
- Ký cược, ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM	9.018.744.286		8.992.264.000	
Cộng (4) + (10)	57.841.318.788		40.281.356.167	
5. NỢ XẤU	Số cuối năm		Số đầu năm	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	(27.510.137.259)		(29.335.474.584)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	1.138.947.241.635		945.398.708.338	
+ Văn phòng TP.HCM	190.212.988.963		100.409.154.342	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	24.368.442.492		21.682.433.221	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	21.616.679.306		18.778.542.154	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	15.156.620.344		16.445.328.731	
+ Xí nghiệp Bình Dương	438.226.704.592		338.767.824.401	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	449.365.805.938		449.315.425.489	
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	19.048.539.782		17.325.888.166	
+ Văn phòng TP.HCM	6.138.924.344		5.716.963.326	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	2.181.074.832		2.011.756.943	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	2.670.335.841		3.729.500.181	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	827.695.557		983.203.627	
+ Xí nghiệp Bình Dương	163.283.928		257.768.520	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	7.067.225.280		4.626.695.569	
- Thành phẩm (TK 155)	709.100.343.179		674.882.776.199	
+ Văn phòng TP.HCM	73.366.494.963		227.106.637.937	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	100.874.426.642		72.472.055.523	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	132.489.642.269		103.237.454.394	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	94.961.837.323		43.996.773.270	
+ Xí nghiệp Bình Dương	4.578.513.768		3.453.930.088	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	302.829.428.214		224.615.924.987	
- Hàng hóa (TK 156)	12.116.709.554		10.779.424.821	
+ Văn phòng TP.HCM	10.979.780.276		10.309.817.981	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	6.791.776		5.982.000	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	0		0	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	1.130.137.502		463.624.840	
Cộng	1.879.212.834.150		1.648.386.797.524	

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi số hàng tồn kho ừ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ừ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

TÀI SẢN DỨ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
1 - Xây dựng cơ bản (TK 2412)	10.357.342.846	5.073.149.929
+ Văn phòng TP.HCM	3.784.843.762	4.125.549.929
- Các công trình khác (Phòng cơ năng tự thực hiện)	3.784.843.762	4.125.549.929
+ Xí nghiệp Bình Dương	6.572.499.084	947.600.000
2 - Sửa chữa lớn TSCĐ	11.032.460.399	2.899.630.437
+ Xí nghiệp Bình Lợi	573.507.445	573.507.445
+ Xí nghiệp Lốp Radial	10.458.952.954	2.326.122.992
Cộng (14.1)+(14.2)+(14.3)	21.389.803.245	7.972.780.366

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

VI. TANG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý khác	TSCĐ khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	936.942.623.570	2.022.383.300.258	41.888.679.434	5.444.870.684	0	3.006.579.473.946	
2. Số tăng trong năm	3.889.580.000	28.861.574.410	0	0	0	32.751.154.410	
- Mua trong năm		19.926.200.936				19.926.200.936	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.889.580.000	7.612.394.260				11.501.974.260	
- Tặng khác		1.322.979.214				1.322.979.214	
- Tặng khác (chuyển từ thuế tài chính sang TSCĐ)		1.322.979.214				0	
3. Số giảm trong năm	0	1.322.979.214	0	0	0	1.322.979.214	
- Chuyển sang BDS đầu tư						0	
- Thanh lý, nhượng bán						0	
- Giảm khác		1.322.979.214				1.322.979.214	
4. Số dư cuối năm	940.832.203.570	2.049.811.895.454	41.888.679.434	5.444.870.684	0	3.038.007.649.142	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	497.032.030.013	1.396.543.137.745	38.508.297.904	5.444.870.684	0	1.937.528.536.346	
2. Khấu hao trong năm	49.415.754.345	149.054.070.244	1.013.848.742	0	0	199.463.673.331	
- Khấu hao trong năm	49.415.754.345	147.711.091.930	1.013.848.742			198.140.694.117	
- Tặng khác (chuyển từ thuế tài chính sang TSCĐ)		1.322.979.214				1.322.979.214	
3. Giảm trong năm	0	1.322.979.214	0	0	0	1.322.979.214	
- Chuyển sang BDS đầu tư						0	
- Thanh lý, nhượng bán						0	
- Giảm khác		1.322.979.214				1.322.979.214	
4. Số dư cuối năm	546.447.784.358	1.544.254.228.775	39.522.146.646	5.444.870.684	0	2.135.660.030.463	
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	439.910.593.557	625.760.162.513	3.380.381.530	0	0	1.069.051.137.600	
2. Tại ngày cuối năm	394.384.419.212	505.287.666.679	2.366.532.788	0	0	902.188.618.679	

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 4.205.696.657 VND (Máy ép khuôn màng hơi SCIB-25.0-1.500 (máy ép tum)- XN Bình Dương)
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 777.324.821.378 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hình ảnh khác	TSCD vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá		166.341.928.549	0				166.341.928.549
1. Số dư đầu năm		0					0
2. Số tăng trong năm		0					0
- Thuế tài chính trong năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm		0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác (chuyển từ thuế tài chính sang TSCD)							
4. Số dư cuối năm		166.341.928.549					166.341.928.549
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm		43.423.535.328	0				43.423.535.328
2. Khấu hao trong năm		13.948.104.209					13.948.104.209
- Khấu hao trong năm		13.948.104.209					13.948.104.209
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác (chuyển từ thuế tài chính sang TSCD)							
4. Số dư cuối năm		57.371.639.537	0				57.371.639.537
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		122.918.393.221	0				122.918.393.221
2. Tại ngày cuối năm		108.970.289.012					108.970.289.012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HINH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	104.369.083.467		3.896.214.155		6.635.742.094	114.901.039.716
2. Số tăng trong năm			0		0	0
- Mua trong năm						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	104.369.083.467		3.896.214.155		6.635.742.094	114.901.039.716
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	17.467.949.800		2.241.137.592		6.635.742.094	26.344.829.486
2. Khấu hao trong năm	2.199.448.406		195.529.167		0	2.394.977.573
- Khấu hao trong năm	2.199.448.406		195.529.167			2.394.977.573
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	19.667.398.206		2.436.666.759		6.635.742.094	28.739.807.059
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	86.901.133.667				1.655.076.563	88.556.210.230
2. Tại ngày cuối năm	84.701.685.261				1.459.547.296	86.161.232.657

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 89.047.234.519 VND

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất Đình Dương: 6.085.423.104 VND

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương: 82.411.492.425 VND

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.185.007.249 VND

Trong đó:

+ Nguyên giá TSCD vô hình khác đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.635.742.094 VND

+ Nguyên giá TSCD vô hình phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.549.165.155 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
(7); (16) CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)		
7. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	4.126.678.886	2.766.855.883
+ Văn phòng TP.HCM	1.484.420.000	
+ Xí nghiệp Học Môn	265.329.825	182.639.718
+ Xí nghiệp Bình Lợi	299.737.322	0
+ Xí nghiệp Bình Dương	391.545.447	488.325.558
+ Xí nghiệp Lốp Radial	1.685.646.292	2.095.890.607
16. Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	57.683.358.533	46.141.167.798
+ Văn phòng TP.HCM	13.167.878.222	6.419.585.445
+ Xí nghiệp Đồng Nai	5.068.240.121	6.115.924.160
+ Xí nghiệp Học Môn	5.362.042.655	6.022.988.489
+ Xí nghiệp Bình Lợi	3.118.018.161	3.379.152.256
+ Xí nghiệp Bình Dương	4.271.179.126	2.579.514.574
+ Xí nghiệp Lốp Radial	26.696.000.248	21.624.002.874
Cộng (7) + (16)	61.810.037.419	48.908.023.681

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(23); (26). VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị (1)=(5)+(4)	Số có khả năng trả nợ (2)	Tăng (3)	Giảm (4)	Giá trị (5)	Số có khả năng trả nợ (6)
23. Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng (TK 34111)	2.142.586.034.691	2.142.586.034.691	5.085.793.738.347	4.999.681.570.746	2.056.473.867.090	2.056.473.867.090
+ Số đã vay ngân hàng	2.142.586.034.691	2.142.586.034.691	5.056.864.973.803	4.970.752.806.702	2.056.473.867.090	2.056.473.867.090
+ Số đã trả ngân hàng			5.008.277.590.670	4.963.817.270.415		
+ Định giá chính lịch tỷ giá trong kỳ			5.871.850.447	540.684.565		
+ Định giá chính lịch tỷ giá cuối kỳ			42.765.532.686	6.385.851.222		
Trong đó:						
Vay bằng Việt Nam đồng						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		217.269.209.648				185.229.030.727
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam		111.247.277.440				113.784.774.323
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - vay VND		244.443.763.118				83.915.482.052
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		298.614.560.251				365.315.809.237
- Ngân hàng TNHH Indovina		89.300.400.000				300.915.293.180
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		344.625.310.074				48.020.615.815
- Ngân hàng Hong Leong Việt Nam		13.300.099.896				
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited		166.659.637.760				
Vay bằng ngoại tệ - USD						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	23.856.077	566.104.714.092	30.776.138			705.389.090.295
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	1.730.294	41.059.886.112				18.847.941.120
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	451.790	10.730.976.700	822.336			71.124.905.203
- Ngân hàng TNHH Indovina			3.103.135			
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.632.520	38.759.699.600	1.572.082			36.032.118.753
- Ngân hàng Hong Leong Việt Nam			5.800.900			82.041.227.312
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited			1.974.353			45.252.181.074
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam			41.853.964			2.056.473.867.090
Tổng cộng	27.670.682	2.142.586.034.691	0	28.978.764.544	0	28.978.764.544
- Số dài hạn đến hạn trả (TK 34113)	0	0	0	0	0	0

- Số dài hạn đến hạn trả (TK 34113)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm			Trong năm			Đầu năm		
	Giá trị (1)-(5)+(3)-(4)	Số có khả năng trả nợ (2)	Tăng (3)	Giảm (4)	Giá trị (5)	Số có khả năng trả nợ (6)			

26. Vay dài hạn (27.1+27.2+27.3+27.4) 136.479.828.134 136.479.828.134 21.133.592.495 165.457.511.213 220.803.746.852 220.803.746.852

26.1 - Vay ngân hàng (TK.341121-TK.341122) 0 0 67.500.000 31.611.500.000 31.544.000.000 31.544.000.000

+ Số đã vay
+ Số đã trả ngân hàng
+ Chênh lệch tỷ giá trong kỳ:
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ:
Trong đó:

	Cuối năm	Đầu năm
USD	VND	VND

Vay bằng Việt Nam đồng
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam 15.500.000.000
Vay bằng ngoại tệ - USD 7.000.000
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam 31.544.000.000
Tổng cộng

0 0 7.000.000 31.544.000.000
48.226.797.848 48.226.797.848 18.494.000.000 27.854.000.000 57.616.797.848 57.616.797.848

26.2 - Vay với CBCNV (TK.341127)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm			Trong năm			Đầu năm		
	Giá trị (1)-(5)+(3)-(4)	Số có khả năng trả nợ (2)	Tăng (3)	Giảm (4)	Giá trị (5)	Số có khả năng trả nợ (6)			

26.3 - Vay ngắn hạn từ đơn vị Radial bán thêm và Tổng kho trong năm.
Biên Đông (TK.341129)

+ Số đã vay ngân hàng
+ Số đã trả ngân hàng
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ:
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ:
Trong đó:

0 0 50.789.022 19.123.217.121 19.123.217.121 19.123.217.121
64.573.338.232 64.573.338.232 2.372.092.495 81.124.462.858 81.124.462.858

Vay bằng Việt Nam đồng
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Radial bán thêm 8.278.983.874
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Xây dựng Công trình Tổng kho Trung tâm tại Xi nghiệp Cao su Bình Dương 22.389.505.584

Vay bằng ngoại tệ - USD
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh bán thêm 42.022.302.890 2.201.395 50.455.973.400
Tổng cộng 70.997.848.372 2.201.395 81.124.462.858

26.4 - Nợ thuộc tài chính (TK.3412) 23.679.692.054 23.679.692.054 26.638.794.022 50.518.486.156 50.518.486.156

Trong đó:
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM 7.038.104.203 22.180.795.985
- Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam 1.288.600.574 7.227.690.154
- Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam 15.352.727.277 21.110.000.004
Tổng cộng 23.679.692.054 50.518.486.156

Cộng (23) + (06)

2.279.065.862.825 2.279.065.862.825 5.106.977.330.842 5.105.139.081.959 2.277.277.613.942 2.277.277.613.942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Năm 2022		Năm 2021	
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền nợ gốc	Trả tiền lãi thuế
Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	20.212.881.470	2.258.041.059	20.855.840.417	8.935.580.148
Trả tiền nợ gốc	0	0	1.275.527.343	1.170.126.012
Trả tiền lãi thuế	0	0	1.913.300.439	45.470.817
Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	6.813.427.233	335.737.746	2.531.557.917	95.643.473
Trả tiền nợ gốc	2.284.653.266	89.208.746	7.509.913.991	892.224.504
Trả tiền lãi thuế	2.529.192.723	148.627.351	2.430.082.219	243.637.600
Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	9.615.274.419	950.532.121	2.707.498.327	316.932.955
Trả tiền nợ gốc	1.217.277.553	47.131.241	10.373.197.629	1.708.455.331
Trả tiền lãi thuế	7.744.056.281	1.980.783.554	8.285.086.785	2.527.814.058

Tính 1 năm đến 5 năm

- HD 55.17.01/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)
- HD 90.17.04/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)
- HD 90.17.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)
- HD 2017-00272-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)
- HD 2018-00058-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)
- HD 90.18.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)
- HD 2019-00031-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)
- HD 57.2020/CN.MN-CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	54.453.844.229	54.453.844.229	30.211.128.867	30.211.128.867
- Cty TNHH Hyosung Việt Nam	63.912.574.084	63.912.574.084	45.256.945.422	45.256.945.422
- Cty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai	9.274.605.745	9.274.605.745	13.248.611.438	13.248.611.438
- Phải trả các đối tượng khác	208.851.731.966	208.851.731.966	194.957.345.683	194.957.345.683
Cộng	336.492.756.024	336.492.756.024	283.674.031.410	283.674.031.410
b) Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan:				
- Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	2.714.825.580	2.714.825.580	2.258.367.847	2.258.367.847
Cộng	2.714.825.580	2.714.825.580	2.258.367.847	2.258.367.847
18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)		Số cuối năm		Số đầu năm
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước				
- CAMOPLAST SOLIDEAL		2.328.373.453		2.328.373.453
- TIRECO, INC		0		70.104.897.157
- POP INTER VALVE PATCH CO.,LTD		2.399.638.685		2.399.638.685
- Gupta Tyres Private Ltd		1.111.135.768		1.111.135.768
- Công Ty CP Hưng Hải Thịnh		44.858.843.103		
- Các khoản người mua trả tiền trước khác		6.472.569.348		23.792.571.132
Cộng		57.170.560.357		99.736.616.195
(8);(9); (19) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC				
19. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra + Phát sinh thuế đầu ra	2.456.785.063	21.113.282.055	21.123.524.841	2.446.542.277
+ Đã nộp thuế		377.752.671.920		
+ Đã khấu trừ		(356.639.389.865)	21.123.524.841	
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK (TK 33312)		166.747.880.736	166.747.880.736	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	1.974.093.102	27.608.551.764	28.039.492.617	1.543.152.249
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	2.459.177.409	1.108.549.799	1.377.373.208	2.190.354.000
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất (TK 3337)		17.686.290.093	17.686.290.093	
- Các loại thuế khác (TK 33382)	100.956.148	2.000.000	7.000.000	95.956.148
Cộng	6.991.011.722	234.266.554.447	234.981.561.495	6.276.004.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

Thuế GTGT được khấu trừ	Đầu năm	Số được khấu trừ trong năm	Đã khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	191.272.325.643	415.872.687.523	294.316.003.287	312.829.009.879
+ Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra			294.316.003.287	
+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh trong năm		422.948.608.258		
+ Tiền phạt		(7.075.920.735)		
Cộng:	191.272.325.643	415.872.687.523	294.316.003.287	312.829.009.879

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế xuất nhập khẩu	446.027.849	4.880.561.175	5.940.090.761	1.505.557.459
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	1.470.519.485	2.442.831.768	8.533.026.405	7.560.714.122
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)		17.686.290.093	17.686.290.093	
- Các loại thuế khác (TK 33381)	72.400.000			72.400.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.872.489	4.380.496.533	4.380.496.533	13.872.489
Cộng	2.002.819.823	29.390.179.569	36.539.903.792	9.152.544.000

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

I. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn phòng TP.HCM	58.657.804.194	69.545.683.000
- Xí nghiệp Đồng Nai	2.159.329.669	2.955.907.200
- Xí nghiệp Hóc Môn	3.010.658.942	5.238.978.100
- Xí nghiệp Bình Lợi	704.086.353	1.048.794.400
- Xí nghiệp Bình Dương	1.547.754.452	2.234.048.000
- Xí nghiệp Lốp Radial	5.324.618.102	7.929.143.000
Cộng	71.404.251.712	88.952.554.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Văn phòng TP.HCM	63.636.578.943	62.447.339.078
Xí nghiệp Đồng Nai	341.329.768	160.870.594
Xí nghiệp Hóc Môn	1.262.128.629	970.267.133
Xí nghiệp Bình Lợi	379.239.417	203.327.773
Xí nghiệp Bình Dương	2.435.068.287	1.822.311.154
Xí nghiệp Lốp Radial	5.200.753.811	4.123.229.821
Cộng:	73.255.098.855	69.727.345.553
(22); (25) PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối năm	Số đầu năm
22. Phải trả ngắn hạn khác:		
- Phải trả khác (TK 13881)	986.767.024	1.436.152.198
- Tài sản thừa chờ giải quyết (giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)	657.824.873	1.146.534.585
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	990.602.372	1.068.894.181
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	1.730.189.373	1.290.880.988
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	3.396.065.768	1.336.436.068
- Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)	174.835.866	174.835.866
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	1.119.555.444	540.168.826
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)	5.441.392.120	4.744.172.185
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	40.046.943.008	38.780.044.201
Trong đó:		
+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - Cty Ba Đình	35.923.116.000	35.923.116.000
Cộng:	54.544.675.856	50.518.119.098

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		Số cuối năm	Số đầu năm
25.	Phải trả dài hạn khác:		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	12.356.546.500	11.356.546.500
	+ Văn phòng TP.HCM		
	Trong đó:		
	- Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Công ty TNHH TMDV Lê Văn	1.500.000.000	1.500.000.000
	- Công ty TNHH TM DV Tư vấn lớp Radial Đức Anh	0	1.000.000.000
	- DNTN Mạnh Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
	- Công ty TNHH Sầm Lốp Phụng Nghi	2.000.000.000	
	- Cty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam	3.134.130.000	3.134.130.000
	Cộng:	12.356.546.500	11.356.546.500
24.	QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối năm	Số đầu năm
	Quỹ khen thưởng phúc lợi của toàn công ty	9.533.908.171	7.576.822.226
	Cộng	9.533.908.171	7.576.822.226
(27)	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI (TK 243) VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ (TK 347)	Số cuối năm	Số đầu năm
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)		
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	13.515.715.402	
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.703.143.080	199.898.068
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Thuế Thu nhập hoãn lại	2.703.143.080	199.898.068

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	1	2	3	4	5	6	
A	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển
a. Số dư đầu năm trước	1.036.264.670.000				96.770.734.824	(12.050.000)	142.423.241.757
- Tăng trong năm					42.015.244.948		42.015.244.948
Trong đó:							
- Tăng vốn trong năm trước					42.015.244.948		42.015.244.948
- Lãi trong năm trước					(87.357.865.579)		(60.159.631.001)
- Giảm trong năm							
Trong đó:							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác					(5.627.333.333)		(5.627.333.333)
+ Trích quỹ khen thưởng					(2.719.666.668)		(2.719.666.668)
+ Trích quỹ phúc lợi					(27.198.234.578)		27.198.234.578
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					(51.812.631.000)		(51.812.631.000)
+ Chia cổ tức 2020 bằng tiền					51.428.114.193	(12.050.000)	1.257.302.210.528
b. Số dư đầu năm nay	1.036.264.670.000				79.184.939.324		79.184.939.324
- Tăng trong năm							
Trong đó:							
- Tăng vốn trong năm nay					79.184.939.323		79.184.939.323
- Lãi trong năm nay					(43.455.999.635)		(35.052.950.645)
- Giảm trong năm							
Trong đó:							
+ Trích quỹ khen thưởng 2021					(2.704.914.697)		(2.704.914.697)
+ Trích quỹ phúc lợi 2021					(1.260.457.348)		(1.260.457.348)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển 2021					(8.403.048.990)		8.403.048.990
+ Chia cổ tức 2021 bằng tiền					(31.087.578.600)		(31.087.578.600)
c. Số dư cuối năm	1.036.264.670.000				87.157.053.882	(12.050.000)	178.024.525.325
							1.301.434.199.207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	51%	528.558.490.000	528.558.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49%	507.706.180.000	507.706.180.000
Cộng	100%	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp đầu năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	103.626.467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu phổ thông	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu phổ thông (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chưa chi trả.
- Công bố cổ tức của năm 2021: chỉ bằng tiền mặt: 31.087.578.600 VND.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CDKT	Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$375.001,64	\$1.893.894,00
- Ngoại tệ EUR	€ 45.436,41	€ 416,00
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
Khách hàng	Số tiền	Số tiền
1 DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079	614.987.079
2 Lê Chí Hoà - BHND - 710002	894.097.480	894.097.480
3 Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32.677.477	32.677.477
4 Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1.151.092	1.151.092
5 Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13.356.992	13.356.992
6 CTy Phương Trinh - BHND - 284005	9.999.995	9.999.995
7 CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10.000.000	10.000.000
8 Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	45.160.400
9 DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	24.980.000
10 Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	34.540.000
11 Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	56.799.000
12 Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	40.879.400
13 Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	56.970.400
14 Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	59.080.000
15 Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	88.592.178
16 CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	35.178.000
17 CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	52.767.000
18 CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	59.199.800
19 Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	50.879.400
20 Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	50.879.400
21 Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	170.000.000
22 CH Nông Cơ Tiến Hà -CH 146 (TK 131)	143.447.968	143.447.968
23 Nguyễn Thị Hoa -CH 146 (TK 131)	86.597.002	86.597.002
24 Nguyễn Minh Phú -CH 146 (TK 131)	5.838.001.277	5.838.001.277
25 Cty TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 (TK 131)	911.712.842	911.712.842
Tổng cộng	9.381.934.182	9.381.934.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	Năm 2021
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Văn phòng TP.HCM	5.555.107.686.928	4.959.580.462.551
- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)	5.538.921.097.341	4.946.131.676.667
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 51111)	10.739.927.681	4.715.412.154
+ Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)	227.463.583.330	350.227.159.326
+ Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	2.385.216.037.122	1.994.895.106.034
+ Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	2.080.741.637	1.373.394.847
+ Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	2.913.420.807.571	2.594.920.604.306
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	14.747.237.756	12.131.609.065
- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	1.439.351.831	1.317.176.819
Xí nghiệp Đồng Nai	127.240.875	475.619.852
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	66.549.415	24.950.318
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	60.691.460	450.669.534
Xí nghiệp Hóc Môn	4.512.036.800	3.745.672.880
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	687.381.300	357.105.000
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	3.824.655.500	3.388.567.880
Xí nghiệp Bình Lợi	35.308.235	110.978.325
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	35.308.235	42.628.325
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)		68.350.000
Cộng	5.559.782.272.838	4.963.912.733.608
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)		
Văn phòng TP.HCM	239.109.484.419	124.368.195.947
+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	231.173.407.083	121.871.277.730
+ Hàng bán bị trả lại	7.936.077.336	2.496.918.217
Xí nghiệp Hóc Môn	40.705.931	36.877.971
+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	40.705.931	36.877.971
Cộng	239.150.190.350	124.405.073.918
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)		
Văn phòng TP.HCM	4.727.531.966.872	4.285.863.217.943
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.726.042.134.871	4.284.430.807.769
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.489.832.001	1.432.410.174
Xí nghiệp Đồng Nai	80.163.243	397.957.209
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	80.160.579	394.821.382
- Giá vốn hàng bán khác	4.664	3.135.827
Xí nghiệp Hóc Môn	3.468.665.049	3.027.807.814
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.496.568.818	3.029.114.636
- Giá vốn hàng bán khác	(27.903.769)	(1.306.822)
Xí nghiệp Bình Lợi	(5.082.520)	131.882.072
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	115.971.743	105.000.572
- Giá vốn hàng bán khác	(121.054.263)	26.881.500
Cộng	4.731.075.714.644	4.289.420.865.038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị tính: VND

	Năm 2022	Năm 2021
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)		
Văn phòng TP.HCM	44.656.089.513	23.369.920.446
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.635.199.736	13.364.850.701
- Chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác	24.020.889.777	10.005.069.745
Xí nghiệp Đồng Nai	527.042	944.284
- Lãi tiền gửi		
Xí nghiệp Hóc Môn	1.052.150	1.029.701
- Lãi tiền gửi		
Xí nghiệp Bình Lợi	638.848	650.118
- Lãi tiền gửi		
Xí nghiệp Bình Dương	846.726	1.720.516
- Lãi tiền gửi		
Xí nghiệp Lốp Radial	447.626	1.258.472
- Lãi tiền gửi		
Cộng	44.659.601.905	23.375.523.537
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)		
Văn phòng TP.HCM	187.039.165.677	123.566.972.815
- Lãi tiền vay	114.735.151.003	109.279.054.705
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	11.425.192.377	8.909.393.568
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	60.878.822.297	5.378.524.542
Xí nghiệp Hóc Môn	51.425.987	46.490.731
- Chiết khấu thanh toán		
Xí nghiệp Bình Lợi	22.000	
Cộng	187.090.613.664	123.613.463.546
(6); (7). CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)		
	Năm 2022	Năm 2021
6. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	173.746.047.966	208.433.562.499
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí xuất khẩu	100.237.525.641	110.951.815.765
+ CP vận chuyển	10.714.290.124	39.558.881.556
- Các khoản chi phí bán hàng khác	62.794.232.201	57.922.865.178
7. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	165.987.201.172	173.310.960.030
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí nhân viên quản lý	112.986.587.851	119.293.163.785
- Các khoản chi phí QLDN khác	53.000.613.321	54.017.796.245

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2022	Năm 2021
8. THU NHẬP KHÁC (TK 711)		
Văn phòng TP.HCM	13.974.432.410	8.363.658.067
- Bán phế liệu	5.158.267.738	7.008.581.818
- Bù trừ tiền thuế đất phải nộp theo công văn số 5025/CCTTPĐ-TBTK của cục thuế TP.HCM- Chi cục thuế TP.Thủ Đức ngày 27.07.2022	4.282.347.529	
- Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp năm 2020 theo QĐ số 2320/QĐ-CT	3.344.916.359	
- Khác	1.188.900.784	1.355.076.249
Xí nghiệp Đồng Nai	61.409.152	75.307.930
- Bán phế liệu	61.409.152	75.307.930
Cộng	14.035.841.562	8.438.965.997
9. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)		
Văn phòng TP.HCM	19.704.556.913	21.350.884.399
- Tiền phạt chậm thuế	19.566.540.273	6.939.164.648
- Tiền nộp phạt khắc phục hậu quả theo QĐ 01/QĐ - KPHQ (22/01/2020) của Sở xây dựng Bình Dương		1.457.918.177
- Chi Hỗ trợ NLD lưu trú tại Cty tháng 06/2021 đến tháng 10/2021 do dịch covid -19 theo QĐ số 558/QĐ-NSHC ngày 17/12/2021		10.001.295.795
- Chi phục vụ phòng chống covid (Tiền xét nghiệm, kit test, xịt khuẩn...)		700.179.299
- Khác	138.016.640	2.252.326.480
Xí nghiệp Bình Lợi	0	0
Cộng	19.704.556.913	21.350.884.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	Đơn vị tính: VND	
	Năm 2022	Năm 2021
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
10.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	101.723.391.596	55.192.413.712
10.2 Khoản thu nhập được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN	21.756.702.214	999.490.341
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2022	21.756.702.214	
10.3 Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế	20.209.346.922	9.670.824.871
- Tiền phạt chậm thuế	19.672.568.420	
- Chi phí không chứng từ	536.778.502	
10.4 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế công khoản thu nhập không được trừ của toàn công ty (= (10.1) - (10.2) + (10.3))	100.176.036.304	63.863.748.242
10.5 Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= (10.4) x 20%)	20.035.207.261	12.772.749.649
Cộng	20.035.207.261	12.772.749.649
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI		
11.1 Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2022	2.703.143.080	199.898.068
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2022	13.515.715.402	
- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	
11.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2021	(199.898.068)	204.521.047
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.503.245.012	404.419.115

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Đơn vị tính: VND	
12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		Năm 2022	Năm 2021
		554	367 (*)
12.1	Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)	103.626.467	
12.2	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.205	
12.3	Cổ phiếu lưu hành trên thị trường (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	
12.4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	79.184.939.323	
12.5	Khoản lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ (không được chia lợi nhuận)	21.756.702.214	
12.6	Lợi nhuận sau thuế TNDN đã ngoại trừ các khoản không được chia lợi nhuận (= (12.4) - (12.5))	57.428.237.109	
12.7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= (12.6) / 103.625.262)	554	
(*) Hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.			
13 CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		Năm 2022	Năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		3.826.462.548.915	3.390.522.273.838
- Chi phí nhân công		321.363.919.062	324.325.894.310
- Chi phí khấu hao TSCĐ		214.850.792.974	208.961.705.924
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		140.601.929.458	147.173.578.852
- Chi phí khác bằng tiền		364.152.803.942	415.418.308.494
Cộng		4.867.431.994.351	4.486.401.761.418

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm tăng giảm TK 131,331,138,333,335,338,344 : 5.203.038.398 VND
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) (Mã số 33) : 5.061.640.495.283 VND
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ (Mã số 34): 5.071.914.436.645 VND

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan
 - Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.
 - Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp
 - Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

a. Các bên liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam
 Công ty CP Cao Su Đà Nẵng
 Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn
 Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
 Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty Mẹ
 Chung Tập đoàn
 Chung Tập đoàn
 Chung Tập đoàn
 Công ty nhận đầu tư

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	Đến ngày 31/12/2022, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả:	2.714.825.580

c. Tại ngày 31/12/2022, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VND)
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả:	2.200.000.000
Ông Bùi Thọ Lưu Hiền	Giám Đốc XI nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả:	80.000.000

CÔNG TY
 TNHH
 CHUYỂN
 CẤP
 VÀ KIỂM
 TRA

2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

d. Tổng thu nhập năm 2022 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Thưởng tết	Thưởng trong năm	Lương + các khoản phụ cấp	Thủ lao	Tổng cộng
1	Phạm Hồng Phú	HDQT	222.290.400	23.390.000	786.434.615	66.000.000	1.100.115.015
2	Nguyễn Minh Thiện	HDQT	195.098.400	20.970.000	640.589.077	66.000.000	923.557.477
3	Nguyễn Đình Đông	Phó TGD	188.998.400	21.090.000	610.589.077	-	820.637.477
4	Nguyễn Mạnh Thái	HDQT	15.000.000	-	-	66.000.000	81.000.000
5	Lê Ngọc Quang	CT HDQT	25.000.000	-	-	24.000.000	49.000.000
6	Bùi Văn Thắng	CT HDQT	-	-	-	48.000.000	48.000.000
7	Trần Thắng	HDQT	20.000.000	-	-	22.000.000	42.000.000
8	Đào Văn Đức	HDQT	-	-	-	44.000.000	44.000.000
9	Đào Thị Chung Tiên	TKKS	136.637.600	15.830.000	425.850.462	-	578.318.062
10	Vũ Thị Bích Ngọc	BKS	5.000.000	-	-	36.000.000	41.000.000
11	Lê Thị Thảo	BKS	6.000.000	-	-	36.000.000	42.000.000
	Tổng cộng		814.924.800	83.240.000	2.463.463.231	408.000.000	3.769.628.031

- + Ông Bùi Văn Thắng, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, được bổ nhiệm ngày 25/04/2022, đại diện vốn nhà nước, số cổ phiếu nắm giữ 21.764.173 cổ phiếu.
- + Ông Phạm Hồng Phú, chức vụ Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 10.363.892 cổ phiếu.
- + Ông Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Phó Tổng giám đốc, số cổ phiếu nắm giữ 10.363.892 cổ phiếu
- + Ông Đào Văn Đức, chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị, được bổ nhiệm ngày 25/04/2022, số cổ phiếu nắm giữ 10.363.892 cổ phiếu.
- + Ông Nguyễn Mạnh Thái, chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4. Thông tin về Báo cáo đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Báo cáo của Văn phòng công ty
- Báo cáo của Xi nghiệp Đồng Nai
- Báo cáo của Xi nghiệp Học Môn
- Báo cáo của Xi nghiệp Bình Lợi
- Báo cáo của Xi nghiệp Bình Dương
- Báo cáo của Xi nghiệp Lấp Radial

Các báo cáo trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

	Văn phòng Hà Chí Minh		Xi nghiệp Đồng Nai		Xi nghiệp Học Môn		Xi nghiệp Bình Lợi		Tổng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu thuần	5.315.998.202.509	4.835.212.266.604	127.240.875	475.619.852	4.471.330.869	3.708.794.000	35.308.235	110.078.325	5.320.632.082.488	4.810.407.650.600
Giá vốn	4.727.531.966.872	4.285.863.217.943	80.165.243	397.957.209	3.468.665.049	3.027.807.814	(5.082.420)	131.882.172	4.731.075.714.644	4.289.420.865.038
Lợi nhuận gộp	588.466.235.637	549.349.048.661	47.075.632	77.662.643	1.002.665.820	680.987.095	40.390.655	(20.903.847)	589.556.367.844	550.986.794.652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

5. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

7. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.

8. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2022	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	336.492.756.024		
Người mua trả tiền trước	57.170.560.357		
Vay và nợ	2.142.586.034.691	136.479.828.134	
Phải trả người lao động	71.404.251.712		
Chi phí phải trả	73.255.098.855		
Các khoản phải trả phải nộp khác	66.901.222.356		
Cộng	2.747.809.923.995	136.479.828.134	

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2022, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

l. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2022, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, vì kiểm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

10. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu


Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng


Vũ Quốc Anh

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2023
Tổng Giám đốc




Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 04 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú